SaigonBus

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Địa chỉ: 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Số Điện Thoại: (028) 39 505 505 Số Fax: (028) 38 546 127

www.saigonbus.com.vn

MỤC LỤC

PHẦN I	THÔNG TIN CHUNG	01
PHẦN II	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	13
PHẦN III	BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	31
PHẦN IV	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	37
PHẦN V	QUẢN TRỊ CÔNG TY	41
PHẦN VI	BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	51
PHẦN VII	BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN	55

PHẦN I

Thông Tin Chung

01 Thông tin khái quát

02 Mô hình quản trị

03 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

04 Định hướng phát triển

05 Các rủi ro

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

THÔNG TIN CHUNG

TÊN CÔNG TY	:	CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
TÊN TIẾNG ANH	:	SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY
TÊN VIẾT TẮT	:	SATRANCO
GIẤY CNDKDN SỐ	:	0300478044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/04/2006, thay đổi lần thứ 13 ngày 01/04/2020.
VỐN ĐIỀU LỆ	:	600.000.000.000 đồng
ĐỊA CHỈ	:	39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.
SỐ ĐIỆN THOẠI	:	(028) 39 505 505
SỐ FAX	:	(028) 38 546 127
WEBSITE	:	www.saigonbus.com.vn
MÃ CỔ PHIẾU	:	BSG
SÀN NIÊM YẾT	:	UpCoM

SaigonBus

1976

Công ty được thành lập theo quyết định số 217 QĐ-UB do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/04/1976, tiền thân là Công ty xe Du lịch với nhiệm vụ đưa đón cán bộ đi công tác. Trụ sở đầu tiên của Công ty được đặt tại địa chỉ 131 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

1983

Công ty được giao quản lý một số xe buýt và nhận nhiệm vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt phục vụ cho người dân Thành phố Hồ Chí Minh.

1992

Công ty được đổi tên thành Công ty Xe khách Sài Gòn trực thuộc Sở giao thông Công chánh (nay là Sở Giao thông vận tải) theo quyết định số 158/QĐUB ngày 03/12/1992 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

1997

Công ty được chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, thực hiện nhiệm vụ chính là vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 5350/QĐUBKT ngày 02/10/1997 của UBND thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 95/QĐ-TCNSTL ngày 26/07/1997 của Sở Giao thông Công chánh TP.HCM.

2004

Công ty trở thành thành viên của Tổng công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn (SAMCO) theo Quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15/07/2004 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

2006

Công ty được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 22/03/2006 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

2010

Công ty chuyển văn phòng về địa chỉ 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2015

Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ra Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH một thành viên thành Công ty Cổ phần.

2016

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/04/2006, thay đổi lần thứ 11 ngày 19/08/2016 với số vốn điều lệ là 600.000.000.000 đồng.

2016 (tt)

Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch chứng khoán. Cổ phiếu BSG chính thức được giao dịch trên sàn UPCoM vào ngày 21/12/2016.

2019

Ngày 30/8/2019, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 3677/QĐ-UBND về ban hành Bộ đơn giá vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng từ ngày 01/09/2019.

2020

Do dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến tâm lý đi lại nên sản lượng hành khách trên các tuyến xe buýt giảm hơn 50% so với ngày thường. Bên cạnh đó, để thực hiện giãn cách xã hội, tất cả các tuyến buýt phải ngưng hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến 10/05/2020, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng thậm chí tạm ngưng hoạt động (hoạt động du lịch, dạy nghề, liên vận quốc tế, bán vé máy bay, …).

Trong tháng 5/2020 Công ty đã tiến hành tái cấu trúc doanh nghiệp.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Mô hình quản trị của Công ty được tổ chức theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các Phòng ban và Khối chuyên môn nghiệp vụ.

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

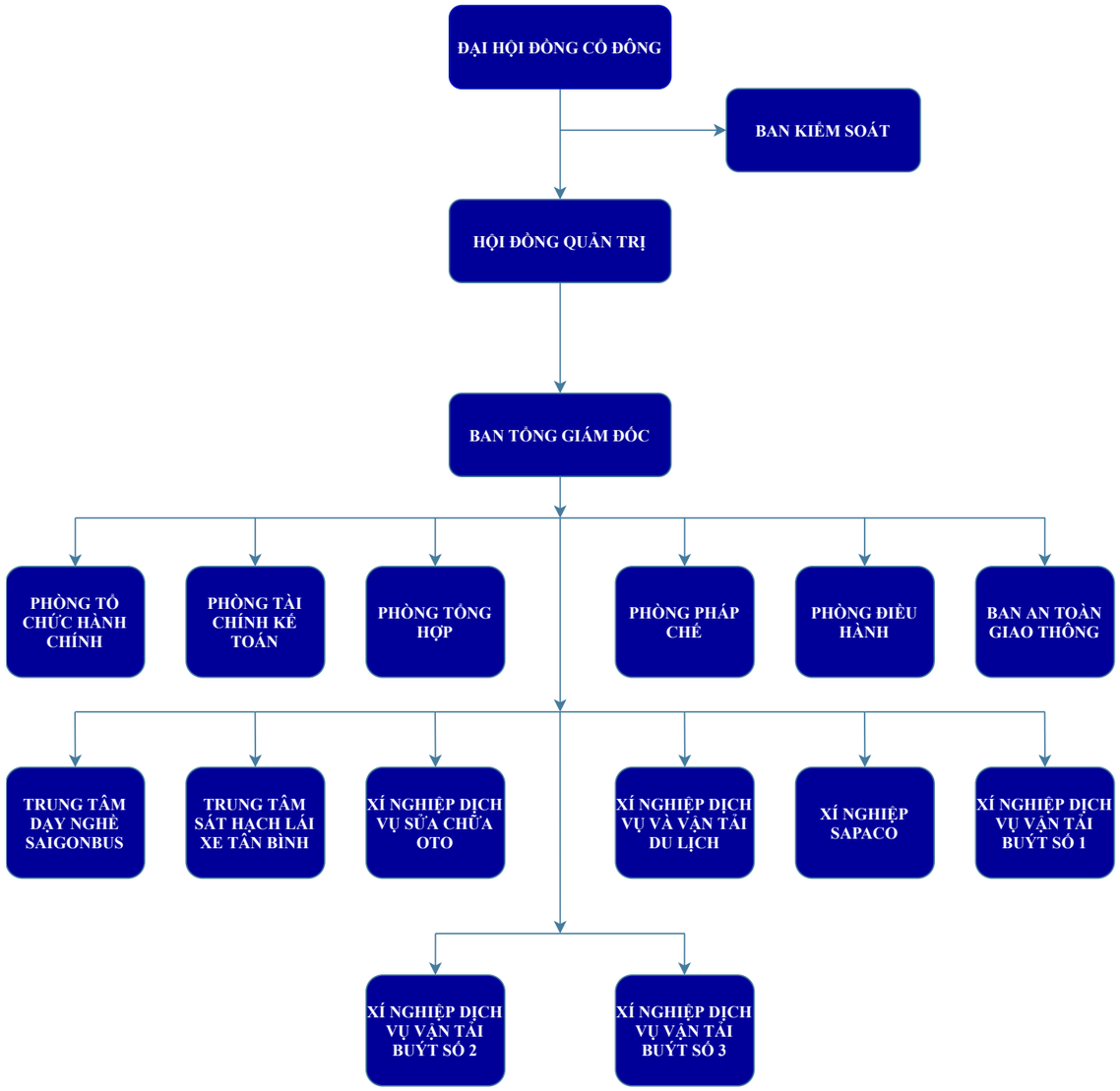

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

CÁC NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHỦ YẾU

Hiện nay Công ty đăng ký nhiều ngành nghề kinh doanh, nhưng hoạt động chính của Công ty là các ngành nghề sau:

- Kinh doanh vận tải bằng Ô Tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải tuyến liên vận quốc tế;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Đào tạo lái xe;
- Các dịch vụ khác.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty có địa bàn kinh doanh chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

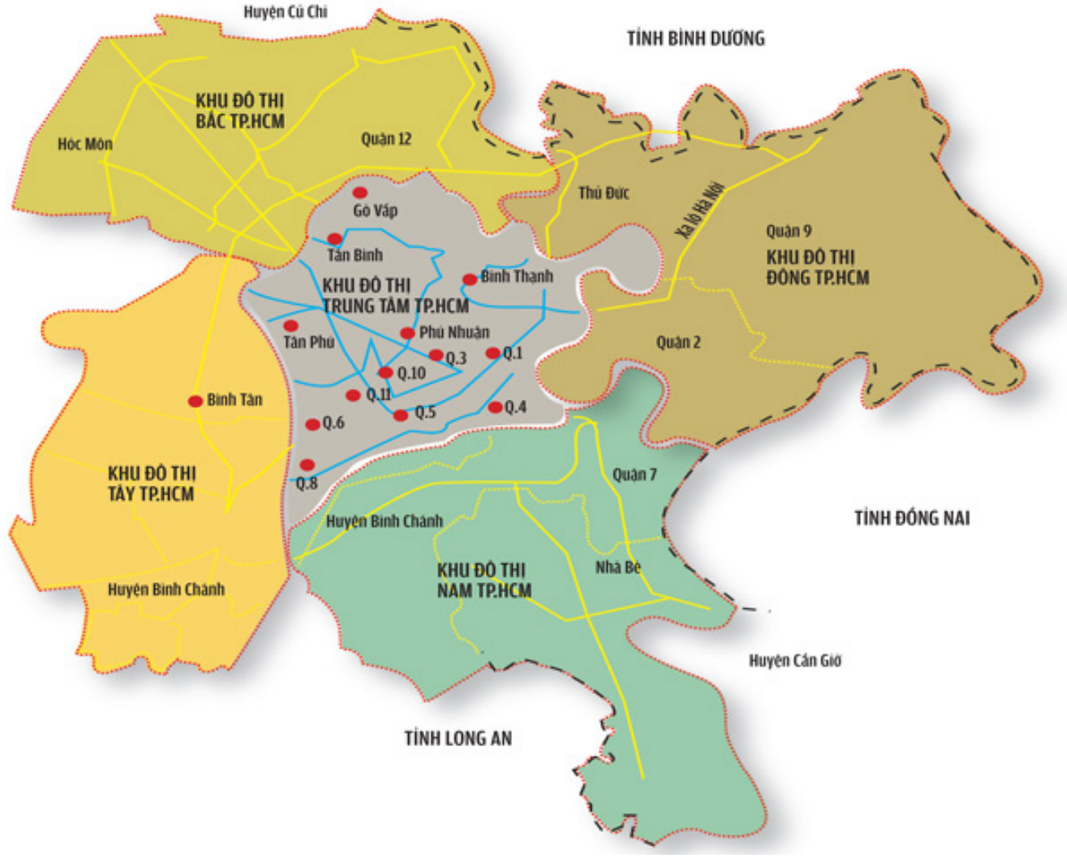

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

- Luôn chú trọng việc phòng ngừa dịch bệnh đang hoành hành trên thế giới hiện nay, thực hiện đủ các quy định phòng chóng dịch của Chính phủ. Khẳng định vai trò chủ lực của Công ty đối với Thành phố trong lĩnh vực vận tải hành khách công cộng. Tiếp tục là Công ty tiên phong trong việc áp dụng các công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác như thuê xe lữ hành trong nước, chú trọng đến khách du lịch nội địa, bảo dưỡng và sửa chữa xe, mở rộng quy mô, xây dựng các bãi đậu xe đa chức năng theo chủ trương của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngoài ra, Công ty rất quan tâm đến việc nâng cao đời sống cán bộ nhân viên, cố gắng ngày càng cải thiện môi trường làm việc, phương thức quản lý điều hành, tạo tiền đề để đạt được mục tiêu phát triển ổn định, bền vững.

NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY

- Cung cấp dịch vụ Vận tải Hành khách công cộng một cách tốt nhất, đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân, góp phần vào sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phát triển các mảng dịch vụ khác của Công ty như: Dịch vụ du lịch, vận chuyển hành khách theo hợp đồng, đào tạo lái xe, đưa rước công nhân...
- Xây dựng môi trường làm việc và văn hóa công ty thân thiện, bình đẳng; mang lại mức thu nhập tốt cho người lao động.
- Sử dụng hiệu quả vốn nhà nước, không ngừng phát triển phục vụ cộng đồng, xã hội, đất nước.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Công ty luôn chú trọng xây dựng chiến lược giá cả phù hợp với chất lượng dịch vụ, mặt bằng giá được tính toán hợp lý dựa trên các nghiên cứu và so sánh với giá cả thị trường. Hiện nay, Công ty đang hướng đến phân khúc thị trường trung và cao cấp.
- Để xây dựng nền tảng vững chắc, tạo tiền đề cho sự phát triển của SaigonBus, Công ty không ngừng cải thiện phong cách phục vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh công tác quảng bá, tận tình chăm sóc khách hàng.
- Song song với đó, Công ty còn chú trọng vào đầu tư đổi mới phương tiện vận tải, áp dụng công nghệ để quản lý hoạt động nhằm nâng cao năng suất hoạt động; đẩy mạnh xây dựng các dự án bãi đậu xe đa năng.
- Tập trung đầu tư, đổi mới phương tiện vận tải, áp dụng công nghệ để quản lý hoạt động nhằm nâng cao năng suất lao động.
- Cùng với định hướng quy hoạch, phát triển ngành vận tải của Chính phủ, Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, SaigonBus đã xây dựng kế hoạch kinh doanh trong giai đoạn 2019 – 2023 và kế hoạch riêng cho từng năm.

MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

- Ưu tiên phát triển hoàn thiện và cải tiến, áp dụng công nghệ mới nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường từ khói xe, Công ty đã đầu tư phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch CNG thay thế cho nhiên liệu dầu hiện tại, giảm thiểu tác động ảnh hưởng đến môi trường.
- Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về công tác kiểm tra, giám sát tác động của hoạt động kinh doanh đến môi trường nhằm kịp thời có biện pháp xử lý bảo vệ môi trường.

CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid–19 khiến nền kinh tế của các nước gặp nhiều khó khăn, trì trệ và suy thoái bao gồm chuỗi sản xuất – cung ứng – tiêu dùng. Hiện tại, sau khi kết thúc năm, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động nền kinh tế và cuộc sống của người dân; cắt giảm nhân sự tại các doanh nghiệp, giảm đi sản lượng sản xuất,… vì thế GDP năm nay chỉ tăng 2,91%. Ngành nghề kinh doanh Công ty thuộc diện dễ gây bùng phát dịch khi vận chuyển hành khách từ các nơi trong địa bàn kinh doanh, tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi có mạng lưới xe buýt dày đặc với nhu cầu đi lại cao, đây được xem là thách thức đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải công cộng của Công ty. Vào 2 quý đầu năm, hoạt động kinh doanh của Công ty rơi vào tình trạng bị trì hoãn nặng nề do giãn cách xã hội, người dân còn hạn chế sử dụng phương tiện giao thông công cộng do tâm lý còn e ngại dịch bệnh, việc trợ giá từ Chính phủ cũng không giúp tình hình được tốt hơn. Công ty vẫn luôn theo dõi chặt chẽ tình hình kinh tế, dự báo nhu cầu đi lại của người dân sau dịch bệnh, từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp với từng thời điểm, từng địa điểm, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đi lại thiết yếu của khách hàng và đạt được lợi ích cho Công ty trong thời kỳ "Bình thường mới".

RỦI RO YẾU TỐ ĐẦU VÀO

Xăng dầu là nguồn nhiên liệu chính của Công ty cho việc vận hành, vận tải hành khách. Năm nay thế giới đối mặt với tình hình dịch bệnh viêm phổi Covid-19, khiến cho hoạt động kinh doanh của Công ty có sự ảnh hưởng nhất định do quy định về giãn cách xã hội. Bên cạnh đó trong giá vốn hàng bán, chi phí nhân công chiếm tỷ lệ không nhỏ. Vài năm gần đây Saigonbus đang phát triển hệ thống in vé tự động trên các tuyến xe buýt nhằm tối thiểu hóa chi phí này. Mặc dù vậy Công ty vẫn đảm bảo quyền lợi cho nhân viên cũng như quá trình hoạt động luôn được vận hành liên tục.

RỦI RO PHÁP LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH

Công ty hoạt động với hình thức Công ty Cổ phần và thuộc ngành dịch vụ công ích nên đồng thời chịu sự chi phối giữa các luật như: Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế cũng như chịu sự tác động về luật đặc thù ngành là Luật Giao thông đường bộ. Ban lãnh đạo Công ty luôn cập nhật những thay đổi của luật pháp để hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, BSG cần phối hợp với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong công tác quy hoạch và phát triển Thành phố.

RỦI RO CẠNH TRANH

Nhu cầu di chuyển của người dân trong địa bàn TP. HCM ngày càng tăng cao, từ người dân trong nội thành đến ngoại thành, nhờ vào đó đã đưa địa bàn nơi đây phát triển nhiều hơn các khu vực khác. Từ đó, việc sử dụng phương tiện công cộng giảm tải được nhiều khả năng gây ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường từ các khí thải, khói bụi. Hiện nay, dù là Công ty hoạt động lâu năm trên địa bàn nhưng ngoài ảnh hưởng dịch bệnh, Công ty vẫn phải đối với mặt với các dịch vụ thay thế tiện lợi hơn so với việc di chuyển bằng xe công cộng như: xe công nghệ, xe taxi, đã thu hút lượng lớn người tiêu dùng cùng với những khuyến mãi, quảng cáo, cạnh tranh trực tiếp đến giá cả dịch vụ xe công cộng. Ngoài ra còn có các doanh nghiệp tổ chức dịch vụ xe buýt khác như là của Hợp tác xã, gây áp lực cho SaigonBus. Công ty phải luôn đề ra kế hoạch và tầm nhìn cho tương lai: đặc biệt là phát triển ngành kinh doanh cốt lõi của Công ty để nâng cao doanh thu, lên kế hoạch cho việc nâng cấp xe, vật chất trong xe nhằm nâng cao hiệu quả khai thác các tuyến xe.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Trong những khoảng thời gian gần đây TP.HCM thuộc nhóm những thành phố có mức độ ô nhiễm cao, phần lớn xuất phát từ việc khí thải từ xe do lượng lưu thông quá lớn và xe thì càng cũ do không bảo dưỡng nên việc ô nhiễm môi trường là vấn đề đáng báo động. Do đó, để góp phần vào công cuộc sống xanh – sạch – đẹp, giảm thiểu lượng khí thải ra môi trường, Công ty đã nâng cấp lên xe buýt CNG và đẩy mạnh chất lượng dịch vụ để khuyến khích người dân hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân nhằm đảm bảo việc giảm thiểu khí thải ra môi trường được kiểm soát.

RỦI RO AN TOÀN HOẠT ĐỘNG VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Ngành dịch vụ là ngành có tính cạnh tranh lớn. Chất lượng phục vụ và thái độ của nhân viên thể hiện tính chuyên nghiệp của Công ty, do đó SaigonBus luôn chú trọng trong việc cải thiện và nâng cao cách phục vụ, để duy trì được sự thân thiết với khách hàng, đảm bảo được khách hàng có sự hài lòng với cách phục vụ của nhân viên Công ty sau khi sử dụng dịch vụ xe buýt và tin dùng cho các lần sau. Về công tác tuyển dụng nhân sự, do bản chất đặc thù ngành, ứng viên phải chịu được áp lực công việc cũng như là sức khỏe và cường độ công việc luôn liên tục. Về công tác đào tạo, Công ty luôn tạo điều kiện để nhân viên có thể tiếp cận đến các khóa học về giao tiếp, sự bình tĩnh trong công việc cũng như giải quyết tình huống khi tình hình có chiều hướng tiêu cực. Về an toàn, Công ty luôn chú trọng về mức độ an ninh trên từng chuyến xe, đảm bảo các vật tư trang cá nhân của hành khách được an toàn bằng cách lắp camera trên xe, luôn theo dõi từng hành động đáng nghi của một số cá nhân và xử lý tình huống bất trách, bất ngờ. SaigonBus đã triển khai lắp đặt các phương tiện tiện ích như máy bán vé tự động, loa thông báo, camera trên các xe để nâng cao được chất lượng phục vụ. BSG luôn nỗ lực thực hiện đúng theo phương châm "Chuyên nghiệp – Văn minh". Ngoài ra, khi tham gia lĩnh vực vận tải, vấn đề an toàn giao thông luôn cần được quan tâm để đảm bảo an toàn cho hành khách trên xe và người dân đang tham gia giao thông. Đặc biệt với tình hình xe cộ phức tạp như địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. SaigonBus cam kết luôn đặt an toàn của hành khách lên trên hết, đảm bảo trải nghiệm dịch vụ an toàn, tin cậy cho mỗi khách hàng

RỦI RO KHÁC

Có một số nhân tố rủi ro mang tính bất khả kháng như: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn hay dịch bệnh hiểm nghèo trên quy mô lớn. Những rủi ro này hiếm khi xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ để lại những hậu quả thực sự nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và phát triển của Công ty, dịch bệnh Covid là một ví dụ cho thấy sự tàn phá của virus đã ảnh hưởng đến nền kinh tế của thế giới.

PHẦN II

Tình Hình Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh

01 Tình hình hoạt động kinh doanh 2020

02 Tổ chức và nhân sự

03 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

04 Tình hình tài chính

05 Cơ cấu cổ đông 2020

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH 2019	KH 2020	TH 2020	%TH2020/ TH2019	%TH2020/ KH2020	%Tăng/giảm 2019, 2020
Tổng doanh thu	595.527	351.000	404.661	68%	115%	-32,05%
Giá vốn hàng bán	586.018	-	359.717	61%	-	-38,62%
Lợi nhuận gộp	-7.188	-	38.719	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	-65.174	-122.278	-49.429	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-65.174	-122.278	-49.534	-	-	-

Kết thúc năm 2020, đây là một năm khó khăn với tình hình hoạt động kinh doanh của hầu như tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế nội địa, SaigonBus cũng gặp không ít khó khăn khi ngành nghề của Công ty là chuyên về công ích xã hội, thuộc một trong những rủi ro có nguy cơ lây lan dịch bệnh cao khi chở hành khách từ mọi nơi trong khu vực kinh doanh. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty đã cố gắng đưa ra những kế hoạch, chiến lược trình Đại hội xét duyệt và đã thành công khi đưa tổng doanh thu Công ty đạt 404 tỷ đồng vượt 15% so với kế hoạch, giá vốn hàng bán giảm 38,62%, đồng thời đưa lợi nhuận gộp công ty đạt mức gần 39 tỷ đồng, so với năm ngoái là âm 7 tỷ đồng. Công ty ghi nhận lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt là -49.429 triệu đồng và -49.534 triệu đồng, đây là điều tích cực trong hoàn cảnh hiện tại khi Công ty ghi nhận mức lợi nhuận lỗ thấp hơn con số lỗ được dự tính khi trình tại Đại hội năm 2020.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch HĐQT	0	0
Ông Kiều Nam Thành	Chủ tịch HĐQT	0	0%
Ông Đoàn Minh Tâm	Thành viên, Tổng Giám đốc	206,900	0,344%
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên, Tổng Giám đốc	0	0%
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên không điều hành	0	0%
Ông Trần Lâm	Thành viên không điều hành	0	0%
Ông Bùi Đức Thọ	Thành viên không điều hành	0	0%
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	206.900	0,344%
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	206.800	0,344%

(*) Tính tại thời điểm 15/03/2021

Lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh	1961
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí Nông nghiệp.
Quá trình công tác	
8/2004 – 4/2009	Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO).
5/2009 – 9/2013	Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO).
10/2013 – nay	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO).
08/2016 – 06/2020	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ông Kiều Nam Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh	1974
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế; Cử nhân chính trị học.
Quá trình công tác	
10/2011 - 07/2017	Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Bến xe Miền Tây.
07/2017 - 10/2019	Tổng Giám đốc - Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông.
10/2019 - 06/2020	Thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên - Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn – TNHH MTV.
06/2020 - nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn

Ông Phạm Hoàng Hiệp - Thành viên Hội đồng quản trị **Xem lý lịch ở mục Ban Điều hành**

Ông Nguyễn Tuấn Việt - Thành viên Hội đồng quản trị **Xem lý lịch ở mục Ban Điều hành**

Ông Nguyễn Hồ Minh - Thành viên Hội đồng quản trị **Xem lý lịch ở mục Ban Điều hành**

Ông Đoàn Minh Tâm - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh	1960
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí ô tô máy kéo.
Quá trình công tác	
1983 – 12/1983	Học viên Trường Sĩ quan Kỹ thuật công binh Sông Bé (Bình Dương), tốt nghiệp cấp bậc Thiếu úy sĩ quan dự bị thuộc sư đoan 309 Quân Đoàn 4.
1984 – 04/1999	Kỹ sư phòng kỹ thuật, phụ trách đội xe, Phó chủ tịch Công đoàn Công ty, Bí thư chuyên trách Đoàn TN Công ty, thành viên Ban Kiểm soát Công ty Xe khách Liên tỉnh Miền tây, nay là Công ty Cổ phần Xe khách du lịch và Dịch vụ Miền Tây.
1996 - 2016	Phó Tổng Giám đốc Công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đóc Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn – Thiếu tá sĩ quan dự bị.
08/2016 – 03/2020	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.
08/2016 - 06/2020	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ông Trần Lâm - Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Năm sinh	1983
Trình độ chuyên môn	Cử nhân.
Quá trình công tác	
2007 – 2010	Giám đốc bán hàng Đại lý City Ford - Tập đoàn Tân Thành Đô.
2009 – 2010	Tổng Giám đốc Đại lý Ford, Ford Phú Mỹ - Phát triển kinh doanh - Tập đoàn Tân Thành Đô.
2010 – 2013	Tổng Giám đốc Land Rover Việt Nam.
2013 – nay	Phó Tổng Giám Đốc tập đoàn Tân Thành Đô.
2015 - nay	Tổng Giám đốc Volkswagen Việt Nam.
08/2016 – nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ông Bùi Đức Thọ - Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Năm sinh	1978
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh.
Quá trình công tác	
2003 – 2006	Chuyên viên tư vấn – Công ty Quản trị Tiên Phong.
2006 – 2008	Trưởng VP đại diện Hà Nội – Công ty CP Chứng khoán Đại Việt.
2010 – 2012	Phó giám đốc chi nhánh TP.HCM – Công ty CP Chứng khoán An Phát.
2014 – nay	Giám đốc đầu tư – Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô.
04/2018 – nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ông Trần Ngọc Dân - Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Năm sinh	1953
Trình độ chuyên môn	Cử nhân.
Quá trình công tác	
1981 -1988	Phó Giám đốc Công ty Vật tư Khoa học Kỹ thuật TP.HCM.
1989 – 1990	Phó Giám đốc Công ty Xăng dầu Khu vực II (Petrolimex).
1991 – 1992	Phó Giám đốc Công ty Mexco Bộ Công nghiệp Nhẹ.
1993 – 1999	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Lâm Long.
2000 – 2012	Tổng Giám đốc Công ty City Ford.
2000 – 2012	Chủ tịch HĐQT Công ty City Ford.
2006 – nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cửa Lò Golf Resort.
2012 – nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn Tân Thành Đô.
08/2016 – nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Danh sách Ban Kiểm soát

Thành viên BKS	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng Ban Kiểm soát	0	0%
Bà Huỳnh Thị Hạnh	TV. Ban Kiểm soát	0	0%
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	TV. Ban Kiểm soát	0	0%
Bà Trần Thị Kim Hòa	TV. Ban Kiểm soát	200	0,0003%

Ông Nguyễn Quốc Soạn - Trưởng ban Kiểm soát

Năm sinh	1957
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế toán, Cử nhân Luật.
Quá trình công tác	
03/1978 – 12/1979	Tốt nghiệp Trung học Tài chính được Bộ Tài chính phân công vào TP. Hồ Chí Minh làm công tác đổi tiền tại Phường 8, Quận 5, TP.HCM; Hết đợt đổi tiền sau đó tiếp tục làm công tác cải tiến thương nghiệp vật tư thuộc Đoàn cải tiến của Bộ Tài chính.
1980 – 1986	Công tác tại Vụ thuế công thương nghiệp thuộc Bộ Tài chính.
1987 –1990	Công tác tại Cục thuế công thương nghiệp thuộc Bộ Tài chính.
1990 – 1996	Công tác tại Tổng cục Thuế tại các tỉnh phía nam thuộc Bộ Tài Chính.
1997 – 12/2017	Công tác tại Tổng cục Thuế tại các tỉnh phía nam, giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Thanh tra Tổng cục Thuế.
01/2018 – 03/2018	Công tác tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô.
09/04/2018 – nay	Trưởng Ban Kiểm Soát Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn.

Bà Huỳnh Thị Hạnh - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	1970
Trình độ chuyên môn	Đại học.
Quá trình công tác	
1993 – 1995	Kế toán Công ty TNHH Chế biến gỗ Đăng Quang.
1995 – 2007	Nhân viên Phòng Kế toán Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn.
2008 – 2016	Trưởng Phòng Kế toán Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành.
01/07/2016 - nay	Phó Giám đốc Tài chính Kế toán Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn – TNHH MTV.
08/2016 - 06/2020	Thành viên Ban kiểm soát CTCP Xe khách Sài Gòn.

Bà Đoàn Thị Thanh Nga - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	1982
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế; Cử nhân luật.
Quá trình công tác	
09/2012 – 01/2013	Trưởng bộ phận tài chính - Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn – TNHH MTV.
02/2013 – 03/2014	Trưởng phòng Tài chính kế toán - Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ ô tô thuộc Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn – TNHH MTV.
04/2011 – 12/2014	Phụ trách kiểm soát viên - Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn.
04/2014 – 04/2020	Kiểm soát viên chuyên trách - Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn – TNHH MTV.
06/2020 - nay	Thành viên Ban Kiểm soát - Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Bà Trần Thị Kim Hòa - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	1990
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính Ngân hàng.
Quá trình công tác	
2013 – 08/2016	Chuyên viên Phòng Kế hoạch Đầu tư Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn.
8/2016 – nay	Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Danh sách Ban Điều hành

Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc	0	0%
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc	206.900	0,344%
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc	206.800	0.344%
Ông Nìm Vuốn Phu	Phó Tổng Giám đốc	0	0%
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kế toán trưởng	0	0%
Bà Phạm Thị Lệ Thu	Kế toán trưởng	101.600	0,17%

Lý lịch Ban Điều hành

Ông Phạm Hoàng Hiệp - Tổng Giám đốc

Ngày sinh	1978
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
Quá trình công tác	
09/2004 – 01/2020	Phó Giám đốc tài chính Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn – TNHH MTV.
01/2010 – 03/2020	Kế toán trưởng - Giám đốc tài chính Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV.
04/2020 – nay	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ông Nguyễn Tuấn Việt - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh	1964
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
Quá trình công tác	
1986 – 1996	Cán bộ Kỹ thuật – Xưởng sửa chữa ô tô số 2 Công ty Xe Du lịch TP.HCM.
1996 – 1998	Phó Phòng Kỹ thuật Vật tư Công ty Xe khách Sài Gòn.
1998 – 2005	Trưởng Phòng Kỹ thuật Vật tư Công ty Xe khách Sài Gòn.
2005 – 2016	Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn.
2016 – nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ông Nguyễn Hồ Minh - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh	1967
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
Quá trình công tác	
12/1997 – 11/2003	Chuyên viên Phòng Kế hoạch Điều hành Công ty Xe khách Sài Gòn.
12/2003 – 05/2004	Phó Phòng Kế hoạch Đầu tư Công ty Xe khách Sài Gòn.
06/2004 – 12/2004	Trưởng Phòng Kế hoạch Đầu tư Công ty Xe khách Sài Gòn.
01/2005 – 05/2009	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn.
06/2009 – 01/2011	Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn kiêm nhiệm Giám đốc Công ty TNHH Vận tải TP.HCM.
01/2011 – 08/2016	Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn.
02/2014 – 07/2016	Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Vận tải Ngôi sao Sài Gòn.
08/2016 – nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ông Nìm Vuồn Phu - Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh	1966
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
1990 – 1992	Cán bộ Kiểm sát Chung, Kiểm sát Thi hành án - Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Tây Ninh.
03/1992 – 08/1992	Cán bộ tín dụng Ngân hàng VCSB.
1992 – 1997	Cán bộ Kế toán Công ty May mặc VIECO - HIKOSEN.
1997 – 2004	Trưởng Phòng Kế toán nội bộ, Trưởng Phòng Xúc tiến Thương mại Công ty NESTLE Việt Nam.
2004 – 2007	Giám đốc bán hàng kênh siêu thị Công ty FONTERRA Việt Nam.
2007 – 2010	Giám đốc phát triển kinh doanh Công ty tài chính Việt SOCIETE GENERAL.
2010 – 2013	Giám đốc tài chính kinh doanh Công ty Cổ phần NIMG.
2013 – 2014	Trưởng Phòng Đầu tư -Tín dụng & Hợp tác Quốc tế Quỹ Đầu tư phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu.
2014 – nay	Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô.
19/08/2016 - 09/04/2018	Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Xe khách Sài Gòn.
01/08/2019 – nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Bà Đoàn Thị Giao Thuyết - Kế toán trưởng

Ngày sinh	1989
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán
Quá trình công tác	
10/2010-14/09/2016	Nhân viên Kế toán tại phòng Kế toán XN Ô Tô Toyota Bến Thành.
15/09/2016 - 30/06/2020	Chuyên viên kế toán phòng Tài chính-Kế toán Tổng công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn – TNHH MTV; Thành viên BKS Công ty CP Bến xe Miền Tây; Thành viên BKS Công ty CP Vận tải biển Sài Gòn; Trưởng Bộ phận Tài chính Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn-TNHH MTV.
01/07/2020 - nay	Kế toán trưởng Công ty CP Xe khách Sài Gòn.

Bà Phạm Thị Lệ Thu - Kế toán trưởng

Ngày sinh	1977
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
1999 – 2003	Chuyên viên Phòng Tài Chính Kế toán Công Ty Xe Khách Sài Gòn.
2006 – 2014	Phó phòng Tài Chính Kế Toán Công Ty Xe Khách Sài Gòn.
2015 – 18/08/2016	Kế Toán trưởng Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn.
19/08/2016 - 01/07/2020	Kế Toán trưởng Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành năm 2020

Thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch HĐQT	28/07/2016	29/06/2020
Ông Kiều Nam Thành	Chủ tịch HĐQT	29/06/2020	
Ông Đoàn Minh Tâm	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	28/07/2016	29/06/2020
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành Viên HĐQT, Tổng Giám đốc	29/06/2020	
Bà Huỳnh Thị Hạnh	Thành viên Ban Kiểm soát	28/07/2016	29/06/2020
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	29/06/2020	
Bà Phạm Thị Lệ Thu	Kế toán trưởng		01/07/2020
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kế toán trưởng	01/7/2020	

Số lượng cán bộ, công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (Người)	Tỷ lệ
I	**Theo trình độ lao động**	**1.009**	**100%**
1	Trình đô trên đai hoc	11	1%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	100	10%
3	Trình độ trung cấp	24	2%
4	Công nhân kỹ thuật	-	0%
5	Lao động phổ thông	874	87%
II	**Theo loại hợp đồng lao động**	**1.009**	**100%**
1	Hợp đồng không thời hạn	701	69%
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	260	26%
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	48	5%
III	**Theo giới tính**	**1.009**	**100%**
1	Nam	780	77%
2	Nữ	229	23%

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số lượng người lao động (người)	1.278	1.259	1.099	1.009
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	9.550.000	9.720.000	11.140.119	11.647.340

Chính sách nhân sự

Về môi trường công việc:

- Chế độ làm việc đối với khối văn phòng là 48h/ tuần, đối với Bộ phận trực tiếp sản xuất kinh doanh là làm việc theo ca. Công ty cũng chú trọng đến môi trường làm việc của cán bộ nhân viên, đảm bảo điều kiện tốt nhất cho người lao động, trang bị đầy đủ đồng phục, găng tay và mũ chống dịch để vừa chống dịch cùng đất nước và vừa sản xuất kinh doanh.
- Ngoài ra, các chính sách nghỉ lễ, nghỉ phép, ốm đau, thai sản cũng được thực hiện phù hợp với đặc điểm của từng bộ phận, đúng quy định của Pháp luật.

Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ:

- Công ty xây dựng mức lương dựa theo trình độ, cấp bậc, thâm niên của nhân viên, đảm bảo phù hợp với năng lực và công việc của từng người.

Về đào tạo và tuyển dụng:

- Theo quy chế tuyển dụng và đào tạo của Công ty.

Về phúc lợi xã hội:

- Công ty luôn tuân thủ đúng quy định của Pháp luật về Quyền và lợi ích của người lao động. Tất cả người lao động của Công ty đều được ký hợp đồng lao động và đóng Bảo hiểm Xã hội theo đúng quy định của Nhà nước.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Đầu tư xe buýt

Đầu tư đổi mới phương tiện là điều cần thiết đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ. Thực hiện theo Quyết định số 5592/SGTVT-VTĐB ngày 25/7/2019 của Sở Giao thông Vận tải về việc đầu tư xe buýt mới hoạt động trên tuyến xe buýt số 55: Công viên phần mềm Quang Trung - Khu Công nghệ cao (Quận 9), trong năm 2020 Công ty đã hoàn tất đầu tư 39 xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên (CNG).

Đầu tư cho hoạt động dịch vụ

Đối với hoạt động dịch vụ Công ty chỉ đầu tư phương tiện khi có nhu cầu của khách hàng trên cơ sở đảm bảo hiệu quả đầu tư. Trong năm, Công ty đã đầu tư 01 xe 29 chỗ để thực hiện Hợp đồng dịch vụ đưa rước CBCNV Trường Đại học Quốc Tế.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,83	0,70
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,78	0,67
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	45,50%	49,51%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	83,47%	98,07%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	23,07	42,86
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,71	0,56
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-12,34%	-12,43%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	-14,50%	-13,18%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	-8,81%	-6,93%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	%	-14,90%	-12,43%

Khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn đã giảm từ 0,83 lần còn 0,70 lần và hệ số thanh toán nhanh giảm từ 0,78 lần còn 0,67 lần.

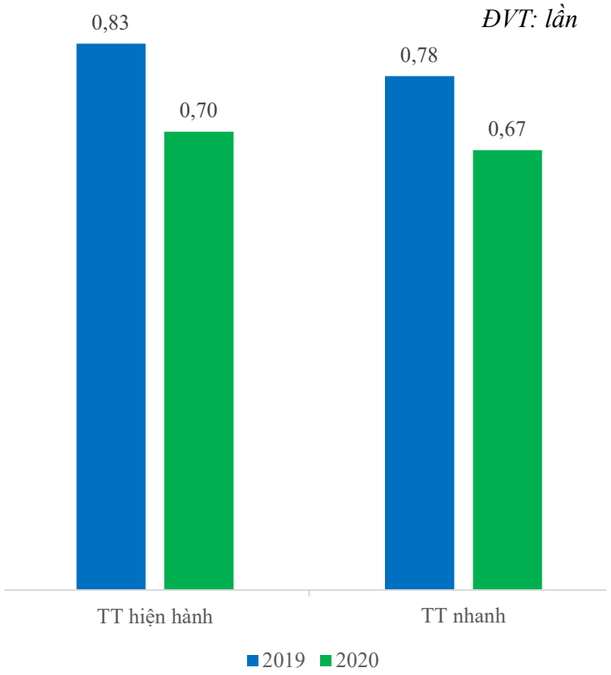

Hệ số cơ cấu vốn

Trong năm nay, tuy Nợ ngắn hạn giảm khoảng 6,74% nhưng nợ dài hạn lại tăng cao, khoảng 13%, Công ty đã giảm đi Nợ vay lưu động từ khoản Nợ ngắn hạn, ngược lại thì các khoản Nợ dài hạn như các khoản phải trả người bán dài hạn đã tăng hơn 51 tỷ đồng, đây khoản nợ của Công ty với mục đích mua xe CNG.

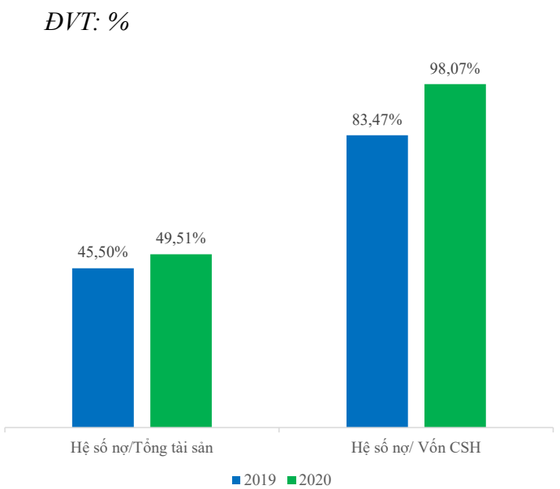

Năng lực hoạt động

Chỉ số Vòng quay hàng tồn kho có sự tăng nhẹ từ 23,07 lên 42,86 vòng. Nguyên nhân chính là do Hàng tồn kho giảm đi vào các dịp cuối năm.

Đối với chỉ số Vòng quay tổng tài sản, trong năm nay Công ty chưa tận dụng triệt để tài sản vì lý do dịch Covid đã làm hoạt động vận hành của Công ty bị đình trệ. Vòng quay tài sản được thể hiện qua con số từ 0,71 xuống 0,56 vòng.

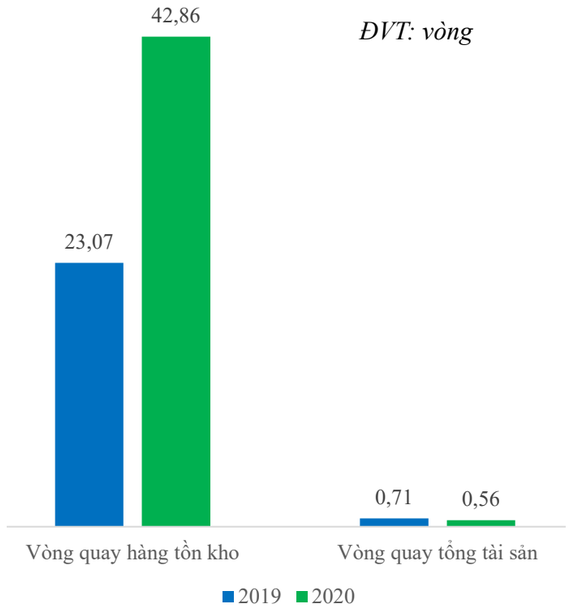

Hệ số khả năng sinh lời

Các hệ số này không cải thiện so với năm ngoái. Tuy nhiên, trong năm Công ty ghi nhận mức lợi nhuận gộp dương cho thấy Ban lãnh đạo Công ty đã cố gắng đưa Công ty vượt qua khó khăn về tài chính cũng như tình hình kinh doanh.

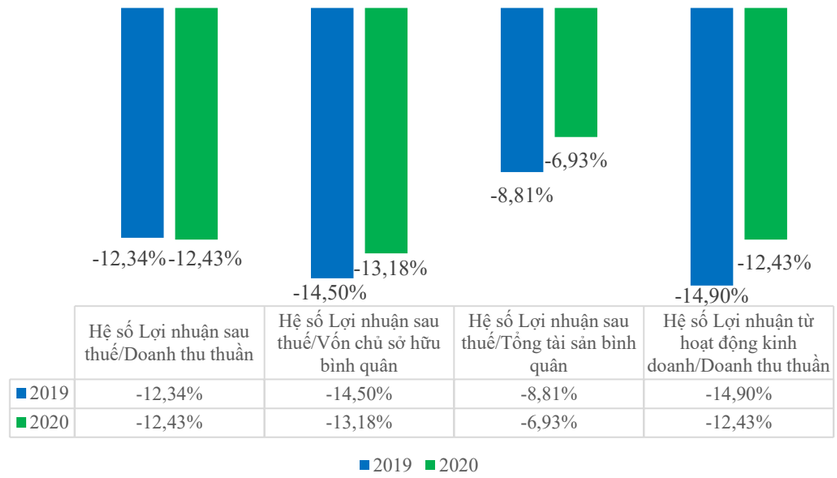

	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần
2019	-12,34%	-14,50%	-8,81%	-14,90%
2020	-12,43%	-13,18%	-6,93%	-12,43%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG 2020

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 60.000.000 cổ phần

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 60.000.000 cổ phần

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phần

Cơ cấu cổ đông (tính đến ngày 31/12/2020)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL
I	**Cổ đông trong nước**	**508**	**60.000.000**	**600.000.000.000**	**100%**
1	Cổ đông nhà nước	1	29.400.000	294.000.000.000	49%
2	Cổ đông tổ chức	1	14.427.400	144.274.000.000	24,05%
3	Cổ đông tổ chức	1	70.000	700.000.000	0,0012%
4	Cổ đông cá nhân	505	16.102.600	161.026.000.000	26,949%
II	**Cổ đông nước ngoài**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Cá nhân	-	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-	-
III	**Cổ phiếu quỹ**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tổng cộng	**508**	**60.000.000**	**600.000.000.000**	**100%**

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không

Các chứng khoán khác

Không

Danh sách cổ đông lớn

Tên Cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	29.400.000	49%
CTCP Tập đoàn Tân Thành Đô	14.427.400	24,05%
Phạm Anh Hưng	9.000.000	15%
Nguyễn Văn Thành	4.500.000	7,50%

PHẦN III

Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc

01 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

02 Tình hình tài chính

03 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

04 Kế hoạch phát triển trong tương lai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH 2019	KH 2020	TH 2020	%TH2020/ TH2019	%TH2020/ KH2020	%Tăng/giảm 2019, 2020
Tổng doanh thu	595.527	351.000	404.661	68%	115%	-32,05%
Giá vốn hàng bán	586.018	-	359.717	61%	-	-38,62%
Lợi nhuận gộp	-7.188	-	38.719	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	-65.174	-122.278	-49.429	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-65.174	-122.278	-49.534	-	-	-

Trong năm, sản lượng hành khách sử dụng xe công cộng bị giảm sút rõ rệt do dịch bệnh, đồng thời giá vốn hàng bán giảm 38,62%. Công ty có các Khoản phải thu từ Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt, Khoản phải thu này mới được quyết toán đến năm 2013. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

Hơn thế nữa, Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn Công ty TNHH MTV (trước khi cổ phần) với số tiền là 4.606.921.103 đồng, làm cho khoản mục Tiền phải trả người lao động tăng. Việc quyết toán quỹ lương và sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Về lợi nhuận sau thuế lỗ 49.429 triệu đồng, do trong năm Công ty ghi nhận mức thuế TNDN nộp theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước, quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty TNHH MTV Xe Khách Sài Gòn, nên lợi nhuận sau thuế của Công ty có kết quả lỗ 49.534 triệu đồng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020	
	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng
Tải sản ngắn hạn	**185.645.755.877**	**25%**	**145.233.416.666**	**21%**
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.476.651.608	14%	61.206.792.605	42%
Khoảng đầu tư tài chính ngắn hạn	2.260.000.000	1%	2.384.749.000	2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	124.195.391.469	67%	66.569.361.459	46%
Hàng tồn kho	10.974.976.644	6%	5.811.064.715	4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.738.736.156	12%	9.261.448.887	6%
Tài sản dài hạn	**559.670.029.927**	**75%**	**539.315.626.352**	**79%**
Các khoản phải thu dài hạn	185.120.000	0%	145.650.000	0%
Tài sản cố định	536.290.476.927	96%	522.501.818.813	97%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	0%	-	0%
Tài sản dài hạn khác	23.194.433.000	4%	16.668.157.539	3%
Lợi thế thương mại	-	0%	-	0%
Tổng tài sản	**745.315.785.804**	**100%**	**684.549.043.018**	**100%**

Về tình hình Tài sản được ghi nhận tại mức 684 tỷ đồng, thấp hơn so với năm ngoái là 745 tỷ đồng, tương đương giảm 8%, mức giảm chủ yếu nằm ở mục Tài sản ngắn hạn khi mục này giảm gần 22% so với năm trước.

Tại mục Tài sản dài hạn, chiếm tỷ trọng cao nhất trên tổng danh mục tài sản, cụ thể là khoản Tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất với 96%, tài sản chủ yếu là các phương tiện vận tải.

Tình hình nguồn vốn

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020	
	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng
Nợ phải trả	**339.088.533.079**	**45%**	**338.947.407.455**	**50%**
Nợ ngắn hạn	223.940.555.022	66%	208.840.276.534	62%
Nợ dài hạn	115.147.978.057	34%	130.107.130.921	38%
Vốn chủ sở hữu	**406.227.252.725**	**55%**	**345.601.635.563**	**50%**
Vốn chủ sở hữu	406.227.252.725	100%	345.601.635.563	100%
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	0%	-	0%
Tổng nguồn vốn	**745.315.785.804**	**100%**	**684.549.043.018**	**100%**

Về tình hình Nguồn vốn, Vốn chủ sở hữu năm 2019 chiếm nhiều tỷ trọng hơn tại mức 55% trong khi đó tại năm 2020 thì chiếm 50% tỷ trọng, từ đó đưa Nợ phải trả chiếm 50%.

Về Vốn chủ sở hữu, hiện Lợi nhuận chưa phân phối là -254 tỷ đồng, âm nhiều hơn so với năm ngoái là -202 tỷ đồng cho thấy tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, cơ chế quản lý của Công ty năng động, linh hoạt hơn, bộ máy quản lý của Công ty được bố trí tinh giản, gọn nhẹ.

Công ty tập trung trí tuệ và sức lực đẩy lùi khó khăn, nắm bắt thời cơ, đổi mới nhận thức, chấn chỉnh tổ chức, khai thác tối đa các nguồn vốn, mạnh dạn đầu tư thiết bị, con người, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh; xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển mạnh toàn diện trong tất cả các lĩnh vực.

Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành. Xây dựng Văn hóa doanh nghiệp, quán triệt, tuyên truyền sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Công ty đến toàn thể người lao động và các đối tác. Tiếp tục triển khai nghiên cứu và hoàn thành phần mềm quản lý nhân sự, kế toán giúp cho công tác quản trị thực hiện với chi phí thấp nhưng vẫn đạt hiểu quả cao. Việc tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh và ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý, điều hành luôn được sự ủng hộ và thống nhất cao của tập thể người lao động Công ty. Xây dựng các chính sách tiết kiệm chi phí, kế hoạch kinh doanh chi tiết, cụ thể đảm báo phương hướng đúng với nghị quyết do Hội đồng Quản trị đề ra.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tổ chức sắp xếp lại bộ máy quản lý và mô hình hoạt động theo hướng tinh gọn, linh hoạt, hiệu quả.
- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ vận tải.
- Đầu tư phát triển mở rộng các hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty: đào tạo sát hạch lái xe, dịch vụ sửa chữa ô tô, hoạt động cho thuê xe.
- Đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe tĩnh cao tầng kết hợp với loại hình TM DV và văn phòng.
- Phát triển kinh doanh lĩnh vực TMDV ô tô.
- Đẩy mạnh ứng dụng của khoa học công nghệ vào trong quản lý điều hành với mục tiêu quản lý toàn diện theo hệ thống ERP.

Hiện nay, tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp trên thế giới, Việt Nam vẫn không phải ngoại lệ dù Chính phủ đã cố gắng ngăn cản dịch bệnh lây lan. Năm 2021, dự đoán vẫn sẽ là một năm khó khăn, các ngành nghề kinh doanh vẫn trong chờ vào việc dập dịch từ Chính phủ với kết quả tích cực. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc sẽ luôn theo dõi sát sao các tình hình và diễn biến kinh tế, xã hội để có thể đề ra các chỉ tiêu hoạt động cho năm 2021 phù hợp với thực tế và năng lực Công ty.

PHẦN IV

Đánh Giá Của Hội Đồng Quản Trị

01 Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

02 Đánh giá các mặt hoạt động của Ban Giám đốc

03 Kế hoạch và định hướng

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	%Tăng/Giảm
Doanh thu thuần	578.829	398.435	-31%
Lợi nhuận trước thuế	-65.174	-49.429	-
Lợi nhuận sau thuế	-65.174	-49.534	-

Năm 2020 là một năm cực kỳ khó khăn với Công ty cũng như cả nước và thế giới khi gồng mình chống chọi rủi ro về dịch bệnh, Doanh thu thuần hiển nhiên thấp hơn so với năm ngoái nhưng Công ty đã dự báo được khó khăn và đặt kế hoạch âm về Lợi nhuận sau thuế. Kết quả với mức lỗ ít hơn kế hoạch đặt ra nên được xem là sự cố gắng lớn của đội ngũ lãnh đạo. Trong năm, các thành viên HĐQT đã làm việc tích cực, mẫn cán và trách nhiệm cao, các thành viên hội đồng đều tham gia đầy đủ các cuộc họp, đóng góp những ý kiến xây dựng nhằm tháo gỡ khó khăn, đưa Công ty vượt qua cơn bão dịch bệnh và cố gắng hoàn thành được kế hoạch được giao.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoạt động giám sát

Hội đồng quản trị đã thường xuyên giám sát chặt chẽ, hỗ trợ kịp thời và đảm bảo hiệu quả hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc cho Tổng giám đốc. Qua đó, Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng và triển khai tổ chức thực hiện các công việc như:

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh; triển khai linh hoạt và đồng bộ đến các đơn vị công tác, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, kiểm soát chi phí và xây dựng các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh;
- Thường xuyên, liên tục kiểm tra hoạt động, kiểm tra công tác tài chính kế toán, kiểm tra tính tuân thủ của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị trực thuộc;
- Thực hiện việc đánh giá năng suất lao động nhằm nâng cao hiệu quả điều hành, năng suất lao động và kết quả kinh doanh;
- Kiểm tra việc thực hiện các quy định do Hội đồng quản trị ban hành và tình hình chấp hành việc tuân thủ các quy định của Nhà nước, của các cơ quan chức năng.

Kết quả hoạt động giám sát

Nhìn chung, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý khác đã làm tốt chức năng, nhiệm vụ được giao; trong quá trình tác nghiệp, chưa phát hiện các sai phạm về Điều lệ Công ty, vi phạm pháp luật cũng như những quy tắc, quy chế chung.

Thay đổi phương pháp quản trị, tổ chức bộ máy, sắp xếp lại các đơn vị trong Công ty, kiện toàn, nâng cao hiệu quả của bộ máy quản trị. Phát huy tính tự giác, sự chủ động, sáng tạo, vai trò cá nhân và sự tự chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý,… tạo sự ổn định và phát triển bền vững cho Công ty.

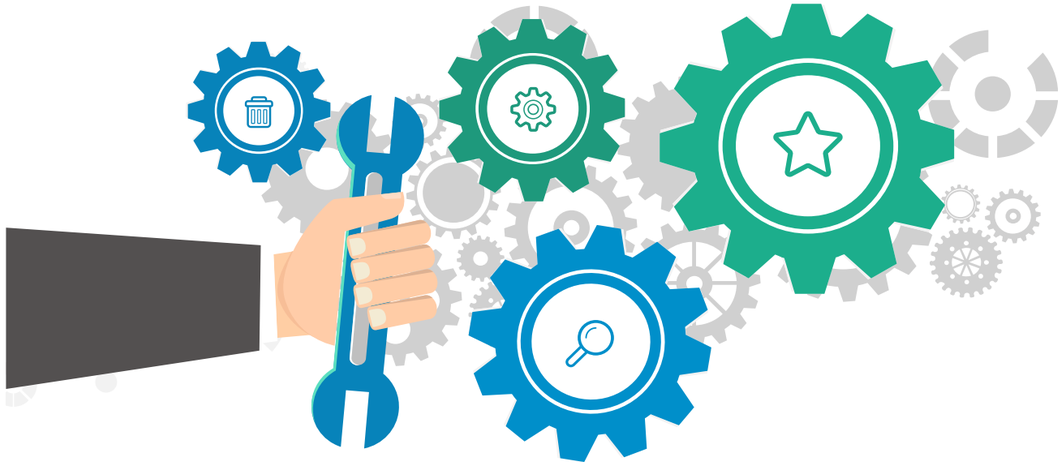

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HĐQT sẽ tập trung đẩy mạnh chỉ đạo một số hoạt động của Công ty như sau:

- Thực hiện quyền và trách nhiệm của HĐQT được quy định tại Điều lệ, đảm bảo thực hiện mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và quyền lợi của cổ đông;
- Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội 2021 nhằm đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 và đạt mức tăng trưởng cao;
- Đổi mới chính sách lương thưởng, chính sách nhân viên, cơ chế phân cấp phân quyền, cải cách thủ tục hành chính;
- Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Tăng cường công tác đào tạo nội bộ và cử cán bộ đi học nâng cao nghiệp vụ;
- Quan tâm, chia sẻ và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa của các cổ đông cũng như quan tâm đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc của toàn thể CBCNV trong Công ty.

PHẦN V

Quản Trị Công Ty

01 Hội đồng Quản trị

02 Ban Kiểm soát

03 Báo cáo chi trả thù lao, lương thưởng Ban Lãnh đạo năm 2020

04 Giao dịch cổ đông nội bộ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HĐQT (tính từ ngày 01/02/2021)

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch HĐQT	0	0
Ông Kiều Nam Thành	Chủ tịch HĐQT	0	0%
Ông Đoàn Minh Tâm	Thành viên, Tổng Giám đốc	206.900	0,344%
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên, Tổng Giám đốc	0	0%
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên không điều hành	0	0%
Ông Trần Lâm	Thành viên không điều hành	0	0%
Ông Bùi Đức Thọ	Thành viên không điều hành	0	0%
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	206.900	0,344%
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	206.800	0,344%

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
Ông Nguyễn Hồng Anh	4/4	100%
Ông Kiều Nam Thành	6/6	100%
Ông Đoàn Minh Tâm	3/3	100%
Ông Phạm Hoàng Hiệp	7/7	100%
Ông Trần Ngọc Dân	10/10	100%
Ông Trần Lâm	10/10	100%
Ông Bùi Đức Thọ	10/10	100%
Ông Nguyễn Tuấn Việt	10/10	100%
Ông Nguyễn Hồ Minh	10/10	100%

CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/QĐ- HĐQT/SGB	13/01/2020	Về chi thưởng Tết nguyên dán năm 2020 cho người lao động.	100%
2	02/QĐ- HĐQT/SGB	12/03/2020	Về chủ trương thành lập Công ty con.	100%
3	03/QĐ- HĐQT/SGB	12/03/2020	Về gia hạn thời gian cung cấp 21 xe còn lại trong dự án đầu tư 39 xe tuyến 55.	100%
4	04/QĐ- HĐQT/SGB	12/03/2020	Về cho thuê văn phòng làm việc tại trụ sở Công ty.	100%
5	05/QĐ- HĐQT/SGB	23/03/2020	Về miễn nhiệm Tổng Giám Đốc do nghi hưu theo chế độ.	100%
6	06/QĐ- HĐQT/SGB	23/03/2020	Về bổ nhiệm Tổng Giám Đốc.	100%
7	07/QĐ-HĐQT/SGB	23/03/2020	Về ban hành Quy chế trả lương, thưởng bộ phận gián tiếp, trực tiếp và lao động phụ trợ của Công ty.	100%
8	08/QĐ- HĐQT/SGB	26/03/2020	Về miễn nhiệm Phó Tổng Giám Đốc.	100%
9	09/QĐ- HĐQT/SGB	13/05/2020	Về thanh lý tài sản.	100%
10	10/QĐ- HĐQT/SGB	13/05/2020	Về kế hoạch đầu tư năm 2020.	100%
11	11/QĐ- HĐQT/SGB	13/05/2020	Về thanh lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Sapaco.	100%
12	12/NQ- HĐQT/SGB	10/06/2020	Về tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.	100%
13	13/NQ- HĐQT/SGB	10/06/2020	Về thù lao HĐQT, BKS năm 2020.	100%
14	14/QĐ- HĐQT/SGB	10/06/2020	Về giải thể Tổ nghiên cứu tái cơ cấu doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh.	100%
15	15/QĐ- HĐQT/SGB	29/06/2020	Về miễn nhiệm Kế Toán Trưởng Công ty.	100%

CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
16	16/QĐ- HĐQT/SGB	29/06/2020	Về bổ nhiệm Kế Toán Trưởng Công ty.	100%
17	17/QĐ- HĐQT/SGB	29/06/2020	Về các nội dung trình ĐHCĐ thường niên Công ty năm 2020.	100%
18	18/QĐ- HĐQT/SGB	29/06/2020	Về thuê đơn vị tư vấn có chức năng xây dựng Quy chuẩn địa phương về Bãi kỹ thuật xe buýt theo Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2006.	100%
19	19/QĐ- HĐQT/SGB	16/07/2020	Về việc giao Tổng Giám Đốc quyết định tiền lương, thưởng cho người lao động.	100%
20	20/NQ- HĐQT/SGB	28/07/2020	Về thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2020.	100%
21	21/NQ- HĐQT/SGB	07/08/2020	Về thông qua kết quả điều chỉnh BCTC 2019.	100%
22	22/QĐ- HDQT/SGB	11/11/2020	Về thông qua nội dung dự thảo Hợp đồng về việc cung ứng sản phẩm dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020.	100%
23	23/QĐ- HĐQT/SGB	27/11/2020	Về điều chỉnh Báo cáo tài chính.	100%
24	24/QD- HĐQT/SGB	27/11/2020	Về điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Dự án đầu tư xe buýt mới trên tuyến Công viên phần mềm Quang Trung - Khu công nghệ cao (MST: 55).	100%
25	25/QĐ- HĐQT/SGB	27/11/2020	Về thực hiện kiến nghị của Ban kiểm soát Công ty.	100%
26	26/QĐ- HĐQT/SGB	27/11/2020	Về thanh lý tài sản.	100%
27	27/TB- HĐQT/SGB	27/11/2020	Về phương án đầu tư phương tiện, tham gia đấu thầu gói thầu buýt và thực hiện các dự án bến bãi.	100%
28	28/QĐ- HĐQT/SGB	27/11/2020	Về thực hiện cải tạo, sửa chữa nhà để xe hiện hữu tại BX số 1 Phạm Hồng Thái.	100%
29	29/QĐ- HĐQT/SGB	27/11/2020	Về đầu tư xây dựng trạm nạp khí CNG tại BX Lạc Long Quân.	100%

Hoạt động của thành viên HĐQT

Trong năm qua, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức hoạt động đúng Quy chế quản trị, Điều lệ Công ty; theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, luôn đảm bảo sự đồng thuận trong nội bộ, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, liên tục điều chỉnh đối sách phù hợp với tình hình thực tế. Nhìn chung, các cuộc họp của HĐQT đã được tổ chức một cách chu đáo, đúng luật, đạt được sự nhất trí cao.

Việc công bố thông tin theo quy định cũng được HĐQT đôn đốc, nhắc nhở và kiểm tra thường xuyên, đảm bảo đúng hạn, chính xác, đầy đủ, công khai minh bạch.

BAN KIỂM SOÁT

THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Thành viên BKS	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng Ban Kiểm soát	0	0%
Bà Huỳnh Thị Hạnh	TV. Ban Kiểm soát	0	0%
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	TV. Ban Kiểm soát	0	0%
Bà Trần Thị Kim Hòa	TV. Ban Kiểm soát	200	0,0003%

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
Ông Nguyễn Quốc Soạn	4/4	100%
Bà Huỳnh Thị Hạnh	1/1	100%
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	3/3	100%
Bà Trần Thị Kim Hòa	4/4	100%

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

Giám sát, tư vấn để các hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành tuân thủ điều lệ, quy chế nội bộ về quản trị cũng như Nghị quyết ĐHĐCĐ. Việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Công ty năm 2020 tập trung chủ yếu vào các vấn đề trọng tâm sau:

- Giám sát việc tuân thủ Điều lệ Công ty, các quy định hiện hành của pháp luật trong việc quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2020 và các nghị quyết của HĐQT.
- Ban Kiểm soát tham gia trong tất cả các cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư xây dựng và tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- Xem xét báo cáo tài chính, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thường niên; đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề trọng yếu được nêu trong báo cáo kiểm toán, đồng thời giám sát việc thực thi các kiến nghị do cơ quan kiểm toán đưa ra, từ đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị giải pháp phù hợp cho Ban điều hành.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

Trao đổi thông tin thường xuyên giữa Ban Kiểm soát với HĐQT, Ban Điều hành, cán bộ quản lý để thực hiện tốt quản trị Công ty.

BÁO CÁO CHI TRẢ THÙ LAO, LƯƠNG THƯỞNG BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Họ và tên	Chức Danh	Thù Lao	Lương	Tổng thu nhập
	Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch HĐQT	48.000.000		48.000.000
Ông Kiều Nam Thành	Chủ tịch HĐQT	48.000.000		48.000.000
Ông Đoàn Minh Tâm	Thành viên, Tổng Giám đốc	18.000.000		18.000.000
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên, Tổng Giám đốc	54.000.000		54.000.000
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên không điều hành	72.000.000		72.000.000
Ông Trần Lâm	Thành viên không điều hành	72.000.000		72.000.000
Ông Bùi Đức Thọ	Thành viên không điều hành	72.000.000		72.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	72.000.000		72.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	72.000.000		72.000.000
	Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng Ban Kiểm soát	300.000.000		300.000.000
Bà Huỳnh Thị Hạnh	TV. Ban Kiểm soát	30.000.000		30.000.000
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	TV. Ban Kiểm soát	30.000.000		30.000.000
Bà Trần Thị Kim Hòa	TV. Ban Kiểm soát	60.000.000		60.000.000
	Ban điều hành			
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc		450.000.000	450.000.000
Ông Đoàn Minh Tâm	Tổng Giám đốc		135.000.000	135.000.000
Ông Vũ Duy Anh	Phó Tổng Giám đốc		114.000.000	114.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc		520.000.000	520.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc		520.000.000	520.000.000
Ông Nìm Vuồn Phu	Phó Tổng Giám đốc		520.000.000	520.000.000
Bà Phạm Thị Lệ Thu	Kế toán Trưởng		210.000.000	210.000.000
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kế toán Trưởng		245.000.000	245.000.000
	TỔNG CỘNG			**3.662.000.000**

GIAO DỊCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

KHÔNG CÓ

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.

PHẦN VI

Báo Cáo Phát Triển Bền Vững

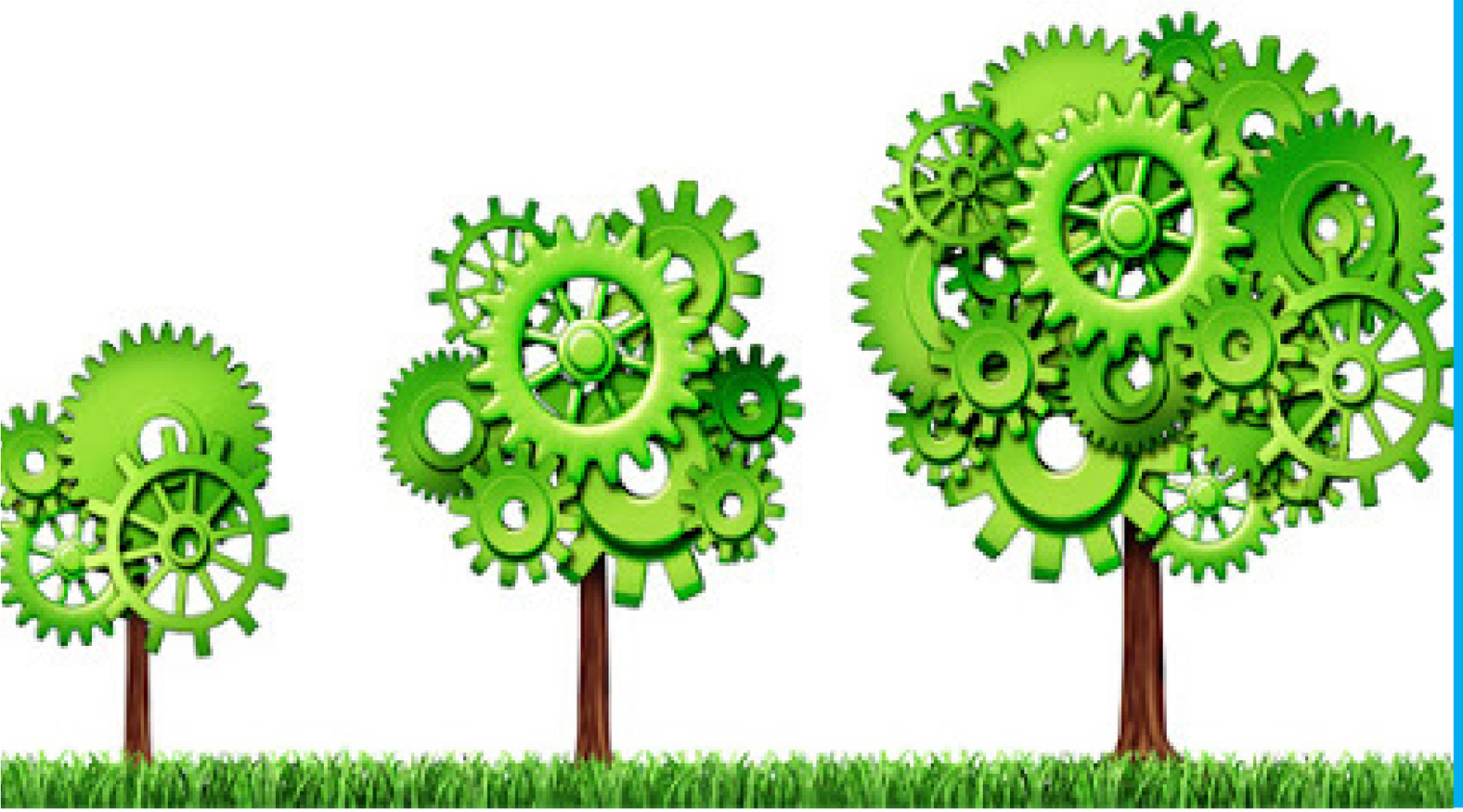

01 Mục tiêu và hành động

02 Về nhân viên

03 Về khách hàng

04 Trách nhiệm với cộng đồng

MỤC TIÊU VÀ HÀNH ĐỘNG

Về môi trường

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách công cộng, đây là lĩnh vực có ảnh hưởng đến hoạt động bảo vệ môi trường. Nhận thức được điều này, giảm thiểu tối đa tác nhân gây hại đến môi trường như khí thải, khói bụi từ phương tiện là một điều cần thiết. Hiện nay, Công ty đã và đang phối hợp với Công ty Cổ phần Khí Miền Nam (Gas South) về việc sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường, luôn cập nhật các nghiên cứu khoa học công nghệ để ứng dụng vào hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ và duy trì môi trường trong lành.

Thanh lý các phương tiện thiết bị cũ kỹ lạc hậu, có mức tiêu hao năng lượng cao bằng các phương tiện hiện đại và tiên tiến hơn đảm bảo: tiêu chuẩn khí thải quy định và mức tiêu thụ nhiên liệu, năng lượng điện ít hơn. Công ty tuân thủ chính sách môi trường của nhà nước nơi Công ty hoạt động, cam kết giảm thiểu các tác động môi trường do các hoạt động của Công ty với mục đích ngăn ngừa ô nhiễm, tuân thủ pháp luật, các yêu cầu khác và cố gắng nỗ lực cho các hoạt động cải thiện môi trường trong công ty và cho toàn cộng đồng.

Công ty đảm bảo mọi nhân viên thực hiện các công việc của Công ty có khả năng gây ra (các) tác động đáng kể lên môi trường mà Công ty xác định được đều phải có đủ năng lực trên cơ sở đào tạo hoặc kinh nghiệm thích hợp, và có duy trì các hồ sơ liên quan Công ty thiết lập, thực hiện và duy trì một thủ tục để giám sát và đo lường trên cơ sở các đặc trưng chủ chốt của các hoạt động của mình có thể có tác động đáng kể lên môi trường.

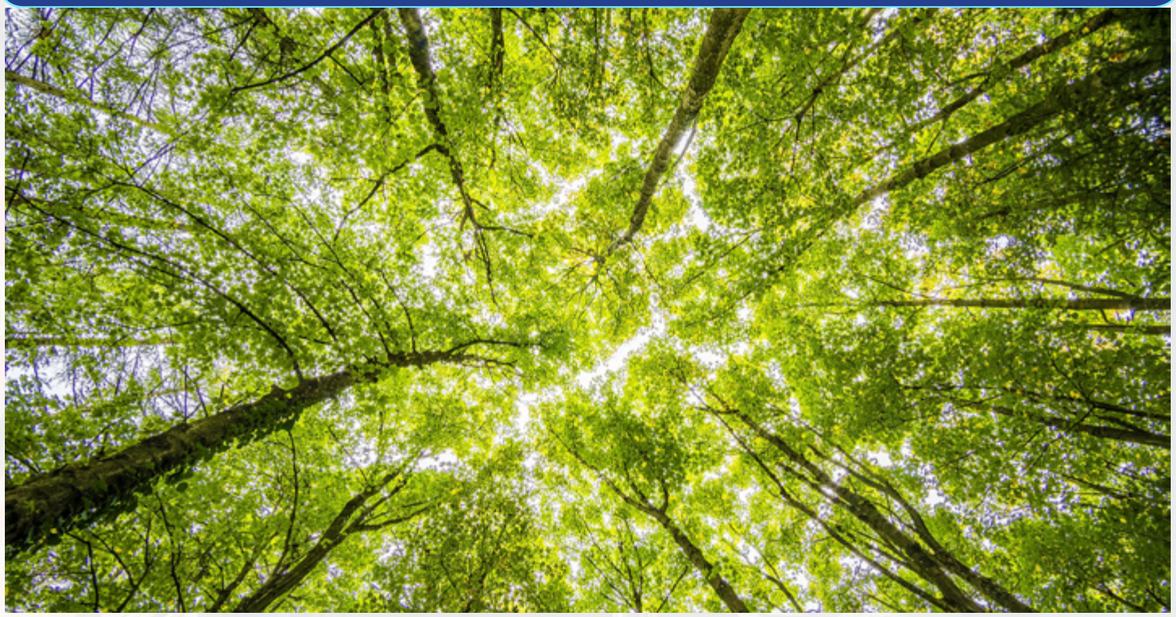

Đối với cán bộ nhân viên, khách hàng và cộng đồng

ĐỐI VỚI CÁN BỘ NHÂN VIÊN

Tạo được việc làm ổn định, môi trường làm việc thân thiện, duy trì các chính sách phúc lợi đều đặn, nâng cao và tạo điều kiện thu nhập sau dịch bệnh cho cán bộ nhân viên của Công ty là điều kiện cho sự phát triển bền vững, lâu dài của Doanh nghiệp.

ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG

Với mong muốn mang đến sự phục vụ tuyệt vời nhất, Công ty không ngừng đổi mới và cải tiến chất lượng dịch vụ để đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Luôn đặt lợi ích khách hàng lên hàng đầu, hạn chế chở quá số người quy định bởi Bộ Y Tế, thực hiện nghiêm công tác chống dịch.

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

An toàn luôn giao thông là mục tiêu đặt lên hàng đầu của Công ty khi hoạt động trong lĩnh vực vận tải. Do đó, Công ty thường xuyên tập huấn và rèn luyện kỹ năng cho các tài xế nhằm nâng cao tay nghề, đảm bảo được ý thức sự an toàn của hành khách và mọi người tham gia giao thông là trên hết.

Ngoài ra, Công ty cũng thường xuyên quan tâm đến các vấn đề cộng đồng, kịp thời hỗ trợ cho các trường hợp khó khăn, neo đơn tại địa phương để góp phần thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội.

PHẦN VI

Báo Cáo Tài Chính Kiểm Toán

01 Bảng cân đối kế toán

02 Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

03 Bảng lưu chuyển tiền tệ

04 Thuyết minh báo cáo tài chính

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 (giấy phép cũ số 4104000165), đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 09 năm 2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 10 năm 2007 về việc bổ sung địa điểm kinh doanh Cửa hàng mua bán ô tô – Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn, địa chỉ tại số 01, Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 13 tháng 03 năm 2008 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ địa chỉ cũ: Số 131 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh về địa chỉ mới: Số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ từ 57 tỷ VND lên thành 99 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 07 năm 2009 về việc bổ sung địa điểm kinh doanh Cửa hàng mua bán ô tô 2 – Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn, địa chỉ tại số 343/20, Tống Văn Trân, Phường 5, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 07 năm 2010 về việc bổ sung thêm 12 địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28 tháng 01 năm 2011 về việc bổ sung thông tin về chi nhánh, và thay đổi một số địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 05 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ từ 99 tỷ VND lên thành 185 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 19 tháng 11 năm 2011 về việc thay đổi một số địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 19 tháng 08 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần: Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và tăng vốn điều lệ từ 185 tỷ VND lên thành 600 tỷ VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10 tháng 09 năm 2016 về việc thay đổi thông tin điện thoại liên lạc.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 04 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) – 39 505 505
- Fax : (028) – 38 546 127

Ngày 13/10/2016, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 6887/UBCK-GSĐC ngày 13/10/2016.

Ngày 02/11/2016, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM (HNX) kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: BSG
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 60.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch theo mệnh giá: 600.000.000.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móoc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Kiều Nam Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Đoàn Minh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Bùi Đức Thọ	Thành viên	
Ông Trần Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng ban	
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Bà Huỳnh Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Bà Trần Thị Kim Hòa	Thành viên	

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Đoàn Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2020
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nìm Vuốn Phu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Bà Phạm Thị Lệ Thu	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Hiệp, chức vụ Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

KIỀU NAM THÀNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF Accountants & business advisers

Số: 192/2021/BCKT-HCM.00380

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như được trình bày tại mục 5.3.1 và 6.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các khoản phải thu từ Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt, khoản phải thu này mới quyết toán đến năm 2013. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

2. Như được trình bày tại mục 5.15 củaThuyết minh báo cáo tài chính, đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn công ty TNHH MTV (trước khi cổ phần hóa) với số tiền là 4.606.921.103 VND, làm cho khoản mục tiền lương phải trả người lao động có số dư Nợ với số tiền tương ứng. Việc quyết toán quỹ lương sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa xử lý khoản lương chi thừa này và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể thay đổi khi quỹ lương được duyệt.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP *(tiếp theo)*

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0300448995-C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**145.233.416.666**	**185.645.755.877**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**61.206.792.605**	**26.476.651.608**
1. Tiền	111		10.734.445.935	23.091.651.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.472.346.670	3.385.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.384.749.000**	**2.260.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.384.749.000	2.260.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66.569.361.459**	**124.195.391.469**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	43.709.880.517	79.888.433.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	712.853.831	5.435.210.914
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	22.756.803.832	39.664.770.956
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(610.176.721)	(793.023.615)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	**5.811.064.715**	**10.974.976.644**
1. Hàng tồn kho	141		5.811.064.715	10.974.976.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.261.448.887**	**21.738.736.156**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	4.130.647.712	2.390.557.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.055.632.091	11.345.037.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.075.169.084	8.003.141.209
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**539.315.626.352**	**559.670.029.927**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**145.650.000**	**185.120.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	145.650.000	185.120.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**521.837.735.177**	**489.836.957.647**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	519.858.482.388	489.349.127.107
- Nguyên giá	222		1.048.749.341.048	1.292.432.455.006
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(528.890.858.660)	(803.083.327.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.979.252.789	487.830.540
- Nguyên giá	228		2.593.521.250	830.100.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(614.268.461)	(342.269.460)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**664.083.636**	**46.453.519.280**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	664.083.636	46.453.519.280
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.668.157.539**	**23.194.433.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	16.668.157.539	23.194.433.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**684.549.043.018**	**745.315.785.804**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**338.947.407.455**	**339.088.533.079**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**208.840.276.534**	**223.940.555.022**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	112.948.139.511	133.163.269.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.262.580.670	615.003.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	13.725.683.237	456.320
4. Phải trả người lao động	314	5.15	20.932.672.726	736.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	105.599.642	546.785.893
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	201.582.102	2.024.470.049
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	5.503.308.953	1.721.457.125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	53.143.304.053	84.579.862.802
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	17.405.640	552.749.848
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**130.107.130.921**	**115.147.978.057**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	55.181.000.000	3.721.666.684
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	601.440.000	678.875.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	74.324.690.921	110.747.436.373
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**345.601.635.563**	**406.227.252.725**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.21	**345.601.635.563**	**406.227.252.725**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(254.398.364.437)	(202.791.505.345)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(204.863.722.270)	(137.617.727.674)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(49.534.642.167)	(65.173.777.671)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	9.018.758.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**684.549.043.018**	**745.315.785.804**

NGUYỄN THỊ VÂN ANH
Người lập

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT
Kế toán trưởng

PHẠM HOÀNG HIỆP
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**398.435.637.747**	**578.829.383.452**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	6.1	**398.435.637.747**	**578.829.383.452**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	359.716.806.562	586.017.539.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**38.718.831.185**	**(7.188.156.320)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	412.833.010	273.480.626
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.911.929.005	11.123.488.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*6.870.460.531*	*9.714.543.661*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	118.004.492	542.450.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	79.609.760.682	61.412.689.780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		**(49.508.029.984)**	**(79.993.304.237)**
11. Thu nhập khác	31	6.7	5.812.486.986	16.424.658.756
12. Chi phí khác	32	6.8	5.733.457.845	1.605.132.190
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**79.029.141**	**14.819.526.566**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(49.429.000.843)**	**(65.173.777.671)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	105.641.324	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		**(49.534.642.167)**	**(65.173.777.671)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	**(826)**	**(1.202)**

NGUYỄN THỊ VÂN ANH
Người lập

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT
Kế toán trưởng

PHẠM HOÀNG HIỆP
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**(49.429.000.843)**	**(65.173.777.671)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	73.086.094.506	91.779.538.323
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(182.846.894)	358.215.488
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.712.576.493)	(325.857.698)
- Chi phí lãi vay	06	6.870.460.531	9.714.543.661
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**25.632.130.807**	**36.352.662.103**
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	72.056.175.017	4.008.702.901
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	5.163.911.929	10.154.092.131
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	57.116.954.599	33.361.242.620
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	4.786.184.848	(875.961.089)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.896.508.664)	(10.072.703.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(82.988.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(535.544.208)	(1.916.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**157.323.304.328**	**70.928.846.392**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(65.364.815.178)	(50.235.808.723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.333.322.269	3.692.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.269.749.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.145.000.000	3.385.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	422.382.779	288.362.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(54.733.859.130)**	**(42.869.718.556)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	52.324.189.072	110.832.057.421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(120.183.493.273)	(128.793.470.144)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(67.859.304.201)**	**(17.961.412.723)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**34.730.140.997**	**10.097.715.113**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**26.476.651.608**	**16.378.936.495**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**61.206.792.605**	**26.476.651.608**

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ VÂN ANH	**ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT**	**PHẠM HOÀNG HIỆP**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một Thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên thành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Ngày 13/10/2016, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 6887/UBCK-GSĐC ngày 13/10/2016.

Ngày 02/11/2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM (HNX) kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2016 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: BSG
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 60.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch theo mệnh giá: 600.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móoc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại;
- Kinh doanh lữu hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có 7 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

STT	Tên Xí Nghiệp	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và Du lịch	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3	Trung tâm sát hạch lái xe Tân Bình	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí nghiệp Sapaco	Số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
5	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Buýt số 1	Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
6	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Buýt số 2	Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
7	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Buýt số 3	Số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 1.009 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.099 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước tại số 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Do Công ty chưa ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh nên chưa biết thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA ngày 07 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Công ty ghi nhận chi phí lương trong năm theo Quỹ lương. Quỹ lương được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, năng suất lao động bình quân theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa bao gồm lương tại Công ty). Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty ghi nhận chi phí lương theo quỹ lương kế hoạch của năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 520/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 29 tháng 06 năm 2020.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các Cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt – VND		1.614.049.974	6.020.080.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND		9.120.395.961	17.071.526.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD		-	44.630
Các khoản tương đương tiền	(*)	50.472.346.670	3.385.000.000
		61.206.792.605	**26.476.651.608**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với số tiền 335.436.570 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 8 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 926/2020/65651 ngày 23 tháng 10 năm 2020, với lãi suất 3,2%/năm. Khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp, bảo lãnh các khoản vay ngân hàng - Xem thêm thuyết minh ở mục 5.19.2.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với số tiền 50.136.910.100 VND tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành theo các hợp đồng tiền gửi với lãi suất 3,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	(*)	2.384.749.000	2.260.000.000
		2.384.749.000	**2.260.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi 12 tháng, chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tiền gửi số 687/2016/HĐTG ngày 21 tháng 11 năm 2016, lãi suất tiền gửi 4,9%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền là 1.884.749.000 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tiền gửi số 903/2020/72284 ngày 17 tháng 12 năm 2020, lãi suất tiền gửi 4,9%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	436.735.932	87.558.000
Phải thu các khách hàng khác		
Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng (*)	27.878.573.821	36.417.636.575
Công ty TNHH GB Hà Nội	6.180.000.000	6.180.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	742.242.680	7.503.322.326
Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Khang	-	6.219.726.512
Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	2.587.668.652	2.713.001.635
Công ty TNHH Phúc Anh	-	3.861.000.000
Các khách hàng khác	5.884.659.432	16.906.188.166
	43.709.880.517	**79.888.433.214**

(*) Các khoản phải thu của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt và vé tập chưa được quyết toán.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Kỹ nghệ Thăng Long	-	1.377.749.150
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Vinh Hiển	-	596.945.568
Công ty TNHH Nón Xanh	-	481.739.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Sản xuất Vận tải Sáu Hà	284.257.800	284.257.800
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tài chính Kế toán Thuế Kiểm toán COM.PT	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Du lịch Duyên Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	104.000.000	104.000.000
Các nhà cung cấp khác	249.596.031	2.515.518.896
	712.853.831	**5.435.210.914**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan				
(Xem Thuyết minh 9.1.2)				
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên – Phải thu tiền góp vốn	-	-	5.613.191.770	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền phạt mất chuyến đang chờ giải quyết	6.484.700.000	-	9.881.132.515	-
Phải thu ngân sách Nhà nước – Dự án nhà 39 Hải Thượng Lãn Ông (a)	9.018.758.070	-	9.018.758.070	-
Các khoản tiền hỗ trợ lãi vay của ngân sách Nhà nước (b)	1.261.196.885	-	2.099.365.726	-
Quỹ lương chi vượt	-	-	3.656.375.684	
Phải thu từ các xí nghiệp vận tải tiền vé xe buýt phải nộp cho Công ty	-	-	2.493.930.500	-
Tạm ứng nhân viên	4.830.926.300	(31.300.900)	4.509.481.109	-
Ký cược, ký quỹ	1.038.405.922	(97.944.000)	939.569.438	(69.960.000)
Phải thu lãi tiền gửi	27.113.318	-	36.663.087	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	95.703.337	-	1.416.303.057	(25.000.000)
	22.756.803.832	**(129.244.900)**	**39.664.770.956**	**(94.960.000)**

(a) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Văn phòng làm việc của Công ty" được duyệt theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14 tháng 06 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

(b) Đây là khoản tiền hỗ trợ lãi vay của Ngân sách Nhà nước về việc Công ty đầu tư 212 xe buýt CNG theo "Đề án đầu tư xe buýt giai đoạn 2014-2017" của Sở Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh và 21 xe buýt CNG mới.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ	145.650.000	-	185.120.000	-
	145.650.000	**-**	**185.120.000**	**-**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng – các khách hàng khác						
Hoạt động vận chuyển hành khách	192.516.700	-	(192.516.700)	192.516.700	-	(192.516.700)
Công ty TNHH Du lịch Sài Gòn Bay	243.025.000	-	(243.025.000)	243.025.000	-	(243.025.000)
Các khách hàng khác	62.323.030	16.932.909	(45.390.121)	477.691.830	215.169.915	(262.521.915)
Phải thu ngắn hạn khác						
Tạm ứng nhân viên	33.100.900	1.800.000	(31.300.900)	28.553.800	28.553.800	-
Hoạt động vận chuyển hành khách	139.920.000	41.976.000	(97.944.000)	189.920.000	94.960.000	(94.960.000)
	670.885.630	**60.708.909**	**(610.176.721)**	**1.131.707.330**	**338.683.715**	**(793.023.615)**

Công ty có khoản nợ phải thu ngắn hạn với Công ty TNHH GB Hà Nội với giá trị là 6.180.000.000 VND với. Công ty đã gửi hồ sơ cho Tòa án nhân dân TP. Hà Nội thụ lý, và tòa án TP. Hà Nội đã chuyển hồ sơ vụ án đến tòa án huyện Sóc Sơn. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được thông báo thụ lý vụ án, nên chưa có cơ sở để ghi nhận trích lập dự phòng đối với khoản công nợ này.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	(793.023.615)	(434.808.127)
Trích lập dự phòng trong năm	(77.921.406)	(363.413.415)
Hoàn nhập trong năm	260.768.300	5.197.927
Số dư cuối năm	**(610.176.721)**	**(793.023.615)**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.890.529.255	-	9.020.731.071	-
Công cụ, dụng cụ	54.690.643	-	135.437.712	-
Hàng hóa	665.570.463	-	618.533.507	-
Hàng gửi đi bán	1.200.274.354	-	1.200.274.354	-
	5.811.064.715	**-**	**10.974.976.644**	**-**

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Chi phí giải tỏa COVID 19 chờ phân bổ	(*)	2.392.618.515	-
Chi phí bảo hiểm xe		1.391.426.643	1.644.946.862
Phí đường bộ, đăng kiểm		13.474.780	172.722.000
Các chi phí trả trước khác		333.127.774	572.888.237
		4.130.647.712	**2.390.557.099**

(*) Chi phí lương tài xế và nhiên liệu giải tỏa COVID 19 sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi quyết toán được giá trị với Sở Giao thông Vận tải.

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí bình điện		445.004.697	1.502.999.500
Lợi thế kinh doanh	(a)	3.322.203.394	3.912.817.336
Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ	(b)	8.944.963.213	8.944.963.213
Chi phí sửa chữa		932.379.414	1.273.692.120
Chi phí cải tạo văn phòng, bãi xe		585.454.645	466.688.212
Chi phí vỏ ruột		1.051.218.056	4.073.980.992
Máy in vé trên xe buýt		936.725.276	2.240.580.832
Chi phí máy móc, công cụ quản lý		364.834.394	576.835.795
Chi phí đèn led trên xe buýt		10.624.999	201.875.000
Chi phí trả trước dài hạn khác		74.749.451	-
		16.668.157.539	**23.194.433.000**

(a) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển, được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA và Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty.

(b) Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 36/2015/UHY ACA/BCĐG ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo quy định về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì đối với những khu đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có quyền sử dụng đất lâu dài khi chuyển sang hình thức thuê đất thì giá trị quyền sử dụng đất giao còn lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là số tiền doanh nghiệp đã trả trước cho khoản thời gian thuê nhất định theo giá thuê đất tại thời điểm doanh nghiệp hoàn tất thủ tục thuê đất với Cơ quan quản lý địa phương. Tuy nhiên, Công ty chưa ký được Hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh nên số tiền thuê đất nêu trên chưa có cơ sở để phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	127.139.459.921	6.566.266.841	1.145.232.230.206	11.867.215.603	1.627.282.435	1.292.432.455.006
Tăng trong năm	-	76.290.000	109.280.739.572	-	-	109.357.029.572
Thanh lý trong năm	-	-	(353.040.143.530)	-	-	(353.040.143.530)
Tại ngày 31/12/2020	**127.139.459.921**	**6.642.556.841**	**901.472.826.248**	**11.867.215.603**	**1.627.282.435**	**1.048.749.341.048**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	55.817.165.585	5.159.282.120	731.621.997.533	9.257.184.591	1.227.698.070	803.083.327.899
Khấu hao trong năm	4.556.730.312	174.158.269	67.222.991.700	764.193.884	96.021.340	72.814.095.505
Thanh lý trong năm	-	-	(347.006.564.744)	-	-	(347.006.564.744)
Tại ngày 31/12/2020	**60.373.895.897**	**5.333.440.389**	**451.838.424.489**	**10.021.378.475**	**1.323.719.410**	**528.890.858.660**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	71.322.294.336	1.406.984.721	413.610.232.673	2.610.031.012	399.584.365	489.349.127.107
Tại ngày 31/12/2020	**66.765.564.024**	**1.309.116.452**	**449.634.401.759**	**1.845.837.128**	**303.663.025**	**519.858.482.388**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2020	144.421.364	2.273.849.567	182.193.669.853	312.843.543	352.730.931	185.277.515.258
Tại ngày 31/12/2020	**552.051.869**	**2.273.849.567**	**190.989.039.836**	**727.104.368**	**569.268.912**	**195.111.314.552**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của phương tiện vận tải đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 242.147.643.505 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 282.162.515.677 VND) – Xem thêm Thuyết minh mục 5.19.

Trong tài sản cố định hữu hình có 2 công trình văn phòng và 5 xe buýt với giá trị còn lại là 1.852.507.100 VND hiện đang ngưng hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh và chờ thanh lý theo Biên bản họp số 05/BB-HĐQT/SGB và Nghị quyết số 09/NQ- HĐQT/SGB của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 03 năm 2018. Kết quả lãi hoặc lỗ do thanh lý các công trình, phương tiện này sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm thanh lý.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	830.100.000
Mua trong năm	1.763.421.250
Tại ngày 31/12/2020	**2.593.521.250**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	342.269.460
Khấu hao trong năm	271.999.001
Tại ngày 31/12/2020	**614.268.461**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	487.830.540
Tại ngày 31/12/2020	**1.979.252.789**

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển sang chi phí VND	31/12/2020 VND
Dự án mua 39 xe buýt tuyến 55	44.845.126.553	58.430.459.093	(103.275.585.646)	-	-
Mua xe ô tô	910.509.091	1.388.043.019	(2.298.552.110)	-	-
Dự án bãi xe cao tầng Số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	664.083.636	-	-	-	664.083.636
Phần mềm quản trị du lịch lữ hành	33.800.000	-	-	(33.800.000)	-
	46.453.519.280	**59.818.502.112**	**(105.574.137.756)**	**(33.800.000)**	**664.083.636**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	10.421.187.823	11.228.951.353
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	11.466.000.000	49.140.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	42.037.500	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	47.509.243.392	53.704.933.902
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Ô tô Gia Định	26.350.750.000	6.201.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	9.736.800.593	3.980.423.548
Các nhà cung cấp khác	7.422.120.203	8.907.960.948
	112.948.139.511	**133.163.269.751**

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	3.721.666.684
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	21.021.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Ô tô Gia Định	34.160.000.000	-
	55.181.000.000	**3.721.666.684**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Tuấn	597.214.150	597.214.150
Các khách hàng khác	1.665.366.520	17.789.084
	2.262.580.670	**615.003.234**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	(101.717.489)	11.975.068.155	(10.863.007.829)	1.010.342.837	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.148.746.263)	188.629.830	-	-	(960.116.433)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(90.559.897)	653.434.253	(677.927.007)	-	(115.052.651)
Thuế tài nguyên	456.320	-	5.387.520	(5.387.520)	456.320	-
Tiền thuê đất	-	(6.662.117.560)	21.797.433.260	(5.829.247.920)	9.306.067.780	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	430.314.848	(430.314.848)	-	-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	-	9.022.008.070	(5.613.191.770)	3.408.816.300	-
	456.320	**(8.003.141.209)**	**44.082.275.936**	**(23.429.076.894)**	**13.725.683.237**	**(1.075.169.084)**

(*) Theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 02 tháng 06 năm 2020, phần chênh lệch tăng vốn nhà nước khác (Dự án "Xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn") đã được cấn trừ với khoản phải thu về góp vốn của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên trước khi nộp về Ngân sách Nhà nước *(Xem Thuyết minh mục 5.5.1 và 5.21)*.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(49.429.000.843)	(65.173.777.671)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	503.982.988	820.932.562
Thu nhập tính thuế TNDN	**(48.925.017.855)**	**(64.352.845.109)**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	105.641.324	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**105.641.324**	**-**

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

Vị trí đất		Diện tích thuê (m^2)
Tại số 500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh		773,5
Tại số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh		774,2
Tại số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	(a)	30.403,1
Tại số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	(a)	7.458,8
Tại số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	(a)	27.476,9
Tại số 592 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	(b)	6.879,5
Tại số 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	(c)	1.575,8

(a) Là các khu đất thuê được miễn tiền thuê đất, cụ thể như sau:

Tại số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 1436-QĐ-CCT-TBTK ngày 16 tháng 8 năm 2010 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2045, với diện tích được miễn tiền thuê là 29.179,4 m^2.

Tại số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 875/QĐ-CCT ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, với diện tích được miễn tiền thuê là 7.125,8 m^2.

Tại số 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh: Quyết định số 393/QĐ-CCT ngày 20 tháng 03 năm 2019 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty từ ngày 29 tháng 08 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020, với diện tích được miễn tiền thuê là 24.452,3 m^2.

(b) Là khu đất đang tiến hành xin miễn tiền thuê đất.

(c) Theo Công văn số 8722/CCT-LPTB ngày 31 tháng 07 năm 2019 của Chi cục thuế quận Bình Thạnh, tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh sẽ được xác định khi có được thông báo đơn giá của Phòng Kinh tế đất – Sở Tài nguyên Môi trường. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận trên khoản mục Chi phí trả trước (xem *Thuyết minh 5.8.2*). Đồng thời, trong năm, Công ty đã trích trước chi phí thuê đất các năm theo Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Quận Bình Thạnh với số tiền 7.141.806.184 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty nhận định chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý để cấn trừ khoản chi phí thuê đất nêu trên.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.15 Phải trả người lao động

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số dư bên Nợ VND	Số dư bên Có VND	Số dư bên Nợ VND	Số dư bên Có VND
Phải trả lương nhân viên	-	25.104.593.829	-	-
Quỹ lương chi vượt (*)	4.606.921.103	-	3.656.375.684	
Phải trả lương viên chức quản lý	-	435.000.000	-	736.500.000
	4.606.921.103	**25.539.593.829**	**3.656.375.684**	**736.500.000**

(*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn công ty TNHH MTV (trước khi cổ phần hóa) với số tiền là 4.606.921.103 VND, làm cho khoản mục tiền lương phải trả người lao động có số dư Nợ với số tiền tương ứng. Việc quyết toán quỹ lương sẽ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	65.277.678	91.325.811
Chi phí trả chậm dự án mua xe	-	345.391.082
Chi phí phải trả khác	40.321.964	110.069.000
	105.599.642	**546.785.893**

5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu du lịch lữ hành	-	1.423.659.091
Doanh thu cho thuê bề mặt quảng cáo trên thân xe buýt	-	109.232.649
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	219.237.676
Doanh thu xăng dầu	201.582.102	272.340.633
	201.582.102	**2.024.470.049**

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên (*)	3.022.565.298	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Bảo hiểm xã hội	1.174.028.675	5.470.342
Bảo hiểm thất nghiệp	70.420.960	-
Tiền đồng phục phải trả	111.879.080	26.328.620
Bảo hiểm bồi thường tai nạn	30.112.298	32.062.298
Thù lao thành viên chủ chốt	70.070.000	70.070.000
Phải trả Trung tâm sát hạch lái xe	226.790.000	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	735.729.466	1.567.607.528
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	61.713.176	19.918.337
	5.503.308.953	**1.721.457.125**

(*) Đây là khoản phải trả Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên về tạm ứng chi phí các xe vận chuyển hành khách phục vụ phòng chống dịch COVID 19 với số tiền là 2.600.000.000 VND.

Đồng thời, theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 02 tháng 06 năm 2020, Công ty phải nộp phần lợi nhuận tăng thêm về Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên với số tiền là 422.565.298 VND.

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	601.440.000	678.875.000
	601.440.000	**678.875.000**

5.19 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (*)	9.867.202.540	9.867.202.540	39.916.117.350	39.916.117.350
Nợ dài hạn đến hạn trả *(Xem thuyết minh 5.19.2)*				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	10.803.200.000	10.803.200.000	10.803.200.000	10.803.200.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	14.400.000.000	14.400.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	10.308.901.513	10.308.901.513	9.896.545.452	9.896.545.452
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000	7.764.000.000
	53.143.304.053	**53.143.304.053**	**84.579.862.802**	**84.579.862.802**

(*) Hợp đồng vay số 289/2019-HĐCVHM/NHCT903-SATRANCO ngày 01 tháng 11 năm 2019 và văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo như sau:

Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Hạn mức cho vay	:	25.000.000.000 VND
Thời hạn cho vay	:	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng
Lãi suất	:	Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo	:	34 xe ô tô buýt B47 nhãn hiệu SAMCO 47 chỗ thuộc sở hữu của Công ty với số tiền đảm bảo là 46.852.000.000 VND. 13 xe ô tô buýt B30 nhãn hiệu SAMCO 30 chỗ thuộc sở hữu của Công ty với số tiền đảm bảo là 16.224.000.000 VND. 1 xe ô tô buýt B47 nhãn hiệu SAMCO 47 chỗ thuộc sở hữu của Công ty với số tiền đảm bảo là 1.378.000.000 VND.
Số dư tại ngày 31/12/2020	:	9.867.202.540 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2020 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	39.916.117.350	52.324.189.072	-	(82.373.103.882)	9.867.202.540
Vay dài hạn đến hạn trả	44.663.745.452	-	36.422.745.452	(37.810.389.391)	43.276.101.513
	84.579.862.802	**52.324.189.072**	**36.422.745.452**	**(120.183.493.273)**	**53.143.304.053**

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh (a)	33.880.700.000	33.880.700.000	38.242.900.000	38.242.900.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (b)	20.627.400.000	20.627.400.000	36.827.400.000	36.827.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (c)	30.101.992.434	30.101.992.434	39.586.181.825	39.586.181.825
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (d)	32.990.700.000	32.990.700.000	40.754.700.000	40.754.700.000
Nợ dài hạn đến hạn trả *(Xem thuyết minh 5.19.1)*	(43.276.101.513)	(43.276.101.513)	(44.663.745.452)	(44.663.745.452)
	74.324.690.921	**74.324.690.921**	**110.747.436.373**	**110.747.436.373**

(a) Khoản vay dài hạn của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay số 88/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 17 tháng 07 năm 2016 như sau:

Mục đích vay	:	Thực hiện Giai đoạn 2 "Dự án thí điểm đầu tư xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên trong vận tải hành khách công cộng tại TP. Hồ Chí Minh,19 xe buýt CNG".
Hạn mức cho vay	:	55.825.000.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư giai đoạn 2 của dự án.
Thời hạn cho vay	:	7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất	:	Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/9/2016 là 8,675% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07 và ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (loại trả lãi sau) của bốn ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.
Hình thức đảm bảo	:	Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 29 xe buýt CNG. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, trợ giá, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà Nước.
Số dư tại ngày 31/12/2020	:	27.812.500.000VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 8.588.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 19.224.500.000 VND

- Hợp đồng vay số 136/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 23 tháng 09 năm 2016 như sau:

Mục đích vay	: Đầu tư 17 xe buýt sử dụng nhiên liệu DIESEL loại 40 chỗ "đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng" thuộc dự án số 717A/QĐ-XKSG ngày 18/05/2016.
Hạn mức cho vay	: 14.375.200.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư "Đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng"
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/09/2016 là 8,875% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng /lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/07 và ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (loại trả lãi sau) của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 17 xe bus sử dụng nhiên liệu diesel. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà Nước tại Ngân hàng PVCombank Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Khoản tiền gửi với số tiền 335.436.570 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – *Xem thêm mục 5.1*
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 6.068.200.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 2.215.200.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 3.853.000.000 VND

(b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ thiêm theo hợp đồng vay số 290/2016-HDTDDA/NHCT903-SATRANCO ngày 30 tháng 11 năm 2016:

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí hợp lý tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 và SAMCO Bus B30.
Hạn mức cho vay	: 80.627.400.000 VND
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Lãi suất lãi vay thả nổi. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,02%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng 1 lần. Lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2,34%/năm.
Hình thức đảm bảo	: Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là 87 xe buýt SAMCO.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 20.627.400.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 14.400.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 6.227.400.000 VND

(c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0071/KHDN/16DH ngày 07 tháng 12 năm 2016:

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 thuộc "dự án đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt". Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán vượt phần vốn còn phải góp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Hạn mức cho vay	: 76.203.400.000 VND nhưng không quá 65,5% tổng mức đầu tư của dự án (chưa bao gồm VAT)
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2,34%/năm.
Hình thức đảm bảo	: Bảy mươi chín (79) phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty.
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 30.101.992.434 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 10.308.901.513 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 19.793.090.921 VND

(d) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0008/DAĐT-KNDN/18 ngày 15 tháng 03 năm 2018:

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án thay đổi xe buýt mới trên tuyến xe buýt Bến xe Quận 8 – Bến xe Miền Đông và Bến xe Miền Tây - Gò Vấp.
Hạn mức cho vay	: 54.342.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT)
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất	: Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau tính bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.Hồ Chí Minh cộng biên độ 2,34%/năm.
Hình thức đảm bảo	: Thế chấp tài sản là: 34 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu Samco City 1.51 CNG và 5 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu Samco City H.68 CNG lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2017
Số dư tại ngày 31/12/2020	: 32.990.700.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 7.764.000.000 VND Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 25.226.700.000 VND

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	33.880.700.000	10.803.200.000	23.077.500.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ thiêm	20.627.400.000	14.400.000.000	6.227.400.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	63.092.692.434	18.072.901.513	45.019.790.921	-
	117.600.792.434	**43.276.101.513**	**74.324.690.921**	-
Tại ngày 01/01/2020				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	38.242.900.000	10.803.200.000	27.439.700.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ thiêm	36.827.400.000	16.200.000.000	20.627.400.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	80.340.881.825	17.660.545.452	60.745.636.373	1.934.700.000
	155.411.181.825	**44.663.745.452**	**108.812.736.373**	**1.934.700.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2020 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển sang vay ngắn hạn VND	31/12/2020 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh	27.439.700.000	-	(4.362.200.000)	23.077.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	20.627.400.000	-	(14.400.000.000)	6.227.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	62.680.336.373	-	(17.660.545.452)	45.019.790.921
	110.747.436.373	**-**	**(36.422.745.452)**	**74.324.690.921**

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020	Phát sinh trong năm		31/12/2020
	Số dư Có VND	Trích quỹ trong năm VND	Chi quỹ trong năm VND	Số dư Có VND
Quỹ khen thưởng	73.930.000	-	(59.550.000)	14.380.000
Quỹ phúc lợi	3.025.640	-	-	3.025.640
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	475.794.208	-	(475.794.208)	-
	552.749.848	**-**	**(535.344.208)**	**17.405.640**

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	600.000.000.000	(130.684.152.596)	9.018.758.070	478.334.605.474
Lợi nhuận trong năm	-	(65.173.777.671)	-	(65.173.777.671)
Trích khen thưởng BĐH, BKS, HĐQT	-	(109.958.715)	-	(109.958.715)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.823.616.363)	-	(6.823.616.363)
Tại ngày 31/12/2019	**600.000.000.000**	**(202.791.505.345)**	**9.018.758.070**	**406.227.252.725**
Tại ngày 01/01/2020	600.000.000.000	(202.791.505.345)	9.018.758.070	406.227.252.725
Lợi nhuận trong năm	-	(49.534.642.167)	-	(49.534.642.167)
Điều chỉnh khoản phải nộp Ngân sách nhà nước theo Kiểm toán Nhà nước (a)	-		- (9.018.758.070)	(9.018.758.070)
Điều chỉnh tiền thuê đất và thuế TNDN theo Kiểm toán Nhà nước (b)	-	(2.072.216.925)	-	(2.072.216.925)
Tại ngày 31/12/2020	**600.000.000.000**	**(254.398.364.437)**	**-**	**345.601.635.563**

(a) Theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 02 tháng 06 năm 2020, phần chênh lệch tăng vốn nhà nước khác (Dự án "Xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn") sẽ được cấn trừ với khoản phải thu về góp vốn của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên trước khi nộp về Ngân sách Nhà nước (Xem Thuyết minh mục 5.14).

(b) Theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh tăng tiền thuê đất phải trả cho các kỳ kinh doanh trước với số tiền 1.989.228.419 VND, và tăng khoản thuế TNDN phải nộp năm 2019 với số tiền 82.988.506 VND.

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2020 Số tiền VND	31/12/2020 Tỷ lệ (%)	01/01/2020 Số tiền VND	01/01/2020 Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	294.000.000.000	49,00	294.000.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	144.274.000.000	24,05	144.274.000.000	24,05
Ông Phạm Anh Hưng	90.000.000.000	15,00	90.000.000.000	15,00
Ông Nguyễn Văn Thành	45.000.000.000	7,50	45.000.000.000	7,50
Các cổ đông khác	26.726.000.000	4,45	26.726.000.000	4,45
	600.000.000.000	**100,00**	**600.000.000.000**	**100,00**

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.000.000*	*60.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.000.000*	*60.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Căn cứ vào hợp đồng thuê đất của Công ty, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng 1 năm	6.940.641.416	10.366.837.415
Trên 1 năm đến 5 năm	3.805.347.840	9.794.652.296
Trên 5 năm	38.608.424.960	39.559.761.920
	49.354.414.216	**59.721.251.631**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 774,2 m² đất tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 1.228.800 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê số 3744/HĐ-STNMT-QLĐ được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 19 tháng 08 năm 2016.
- Tổng số tiền thuê 27.476,9 m² đất tại 01 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.311,8 m² là đất thương mại, dịch vụ, cửa hàng mua bán và diện tích 712,8 m² là đất làm trạm nạp khí, trạm xăng dầu lần lượt với giá thuê là 675.488 VND/m²/năm và 298.637 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê số 10134/HĐ-STNMT-QLĐ được ký ngày 22/10/2018.
- Tổng số tiền thuê 6.879,5 m² đất tại 592 đường Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh với diện tích 255 m² là đất thương mại, dịch vụ và diện tích 6.624,5 m² là đất bến bãi đậu xe buýt lần lượt với giá thuê là 882.816 VND/m²/năm và 292.723 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê số 3743/HĐ-STNMT-QLĐ được ký ngày 19/05/2019.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	34.183.174.316	80.573.302.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	364.252.463.431	498.256.080.959
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**398.435.637.747**	**578.829.383.452**

(*) Các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	1.574.593.795	7.699.488.365
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	2.727.273	6.181.368.447
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	-	4.281.546.479
	1.577.321.068	**18.162.403.291**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	33.997.569.963	77.776.850.516
Giá vốn cung cấp dịch vụ	325.719.236.599	508.240.689.256
	359.716.806.562	**586.017.539.772**

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	412.833.010	273.480.626
	412.833.010	**273.480.626**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	6.870.460.531	9.714.543.661
Lãi trả chậm	2.041.468.474	1.408.944.602
	8.911.929.005	**11.123.488.263**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bảo dưỡng, lưu kho xăng dầu	118.004.492	542.450.500
	118.004.492	**542.450.500**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	32.821.783.860	18.175.365.781
Chi phí vật liệu quản lý	364.662.373	4.794.545.050
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.694.481.231	887.723.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.904.423.256	5.940.710.909
Thuế, phí, lệ phí	29.783.908.155	17.414.177.945
Chi phí dự phòng	(182.846.894)	358.215.488
Chi phí trợ cấp thôi việc	2.281.305.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.942.043.701	13.841.950.878
	79.609.760.682	**61.412.689.780**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.299.743.483	52.377.072
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	14.054.985.435
Tiền điện nước thu chi hộ	1.229.705.934	1.598.121.255
Thu nhập từ sửa chữa xe	-	128.660.000
Thu nhập từ quảng cáo	42.727.273	411.676.443
Thu nhập khác	240.310.296	178.838.551
	5.812.486.986	**16.424.658.756**

6.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền điện nước thu chi hộ	1.108.857.329	-
Phân bổ lợi thế kinh doanh	590.613.937	590.613.940
Phân bổ công cụ dụng cụ đánh giá lại	-	204.458.415
Tiền phạt trợ giá Trung tâm Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng	3.347.840.693	-
Phạt vi phạm hành chính	67.052.976	420.179.974
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	119.627.657	
Chi phí khác	499.465.253	389.879.861
	5.733.457.845	**1.605.132.190**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(49.534.642.167)	(65.173.777.671)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(6.933.575.078)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(49.534.642.167)**	**(72.107.352.749)**
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(826)**	**(1.202)**

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh bổ sung khấu hao các tài sản cố định ngưng hoạt động vào kết quả kinh doanh năm 2019 với số tiền là 14.951.138.626 VND (*Thuyết minh số 9.4*), vì vậy lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ (953) VND/ cổ phiếu xuống còn (1.202) VND/ cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	60.000.000	60.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**60.000.000**	**60.000.000**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.724.664.519	167.523.748.645
Chi phí nhân công	159.218.115.681	176.912.148.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.086.094.506	91.779.538.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.033.109.579	173.721.550.355
Chi phí khác	35.334.657.212	33.164.454.796
	395.396.641.497	**643.101.440.379**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	52.324.189.072	110.832.057.421
	52.324.189.072	**110.832.057.421**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	120.183.493.273	128.793.470.144
	120.183.493.273	**128.793.470.144**

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Phải trả người bán	112.948.139.511	55.181.000.000	168.129.139.511
Chi phí phải trả	105.599.642	-	105.599.642
Phải trả khác	3.523.129.852	-	3.523.129.852
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	735.729.466	601.440.000	1.337.169.466
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	53.143.304.053	74.324.690.921	127.467.994.974
	170.455.902.524	**130.107.130.921**	**300.563.033.445**
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Phải trả người bán	133.163.269.751	3.721.666.684	136.884.936.435
Chi phí phải trả	546.785.893	-	546.785.893
Phải trả khác	148.379.255	-	148.379.255
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	1.567.607.528	678.875.000	2.246.482.528
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	84.579.862.802	110.747.436.373	195.327.299.175
	220.005.905.229	**115.147.978.057**	**335.153.883.286**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.1 và 5.9*).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là nhận ký quỹ, ký cược của một bên khác tại ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020 (*Thuyết minh số 5.18*).

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2020 VND	**01/01/2020** VND	**31/12/2020** VND	**01/01/2020** VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.384.749.000	2.260.000.000	2.384.749.000	2.260.000.000
Phải thu khách hàng	43.273.144.585	43.383.238.639	42.792.212.764	42.685.175.024
Phải thu các bên liên quan	436.735.932	5.700.749.770	436.735.932	5.700.749.770
Phải thu khác	16.878.708.310	64.139.894.214	16.749.463.410	64.044.934.214
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.184.055.922	1.124.689.438	1.184.055.922	1.124.689.438
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.206.792.605	26.476.651.608	61.206.792.605	26.476.651.608
	125.364.186.354	**143.085.223.669**	**124.754.009.633**	**142.292.200.054**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	125.178.914.188	72.794.318.398	125.178.914.188	72.794.318.398
Phải trả các bên liên quan	45.972.790.621	64.090.618.037	45.972.790.621	64.090.618.037
Chi phí phải trả	105.599.642	546.785.893	105.599.642	546.785.893
Phải trả khác	500.564.554	148.379.255	500.564.554	148.379.255
Vay và nợ	127.467.994.974	195.327.299.175	127.467.994.974	195.327.299.175
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	1.337.169.466	2.246.482.528	1.337.169.466	2.246.482.528
	300.563.033.445	**335.153.883.286**	**300.563.033.445**	**335.153.883.286**

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác	4.262.977.273	3.584.000.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên			
	Mua vật tư, dịch vụ, tài sản	398.524.143	1.188.068.378
	Cung cấp dịch vụ	1.574.593.795	7.699.488.365
	Thu tạm ứng chi phí vận chuyển hành khách phục vụ phòng chống COVID 19	2.600.000.000	
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây			
	Tiền dịch vụ bến bãi	361.419.320	439.839.342
	Cung cấp dịch vụ	2.727.273	6.181.368.447
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông			
	Tiền dịch vụ bến bãi	191.038.180	210.934.088
	Cung cấp dịch vụ	-	4.281.546.479
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn			
	Tiền dịch vụ bến bãi	246.979.403	405.359.366

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây			
	Mua tài sản cố định	2.074.278.182	44.672.727.276
	Mua vật tư, dịch vụ	42.801.095	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo thị trường.

Công nợ phải thu/ phải trả với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Cơ Khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên			
	Phải thu thương mại *(Xem Thuyết minh 5.3)*	436.735.932	87.558.000
	Phải thu ngắn hạn khác *(Xem Thuyết minh 5.5.1)*	-	5.613.191.770
	Phải trả thương mại – ngắn hạn *(Xem Thuyết minh 5.12.1)*	10.421.187.823	11.228.951.353
	Phải trả thương mại – dài hạn *(Xem Thuyết minh 5.12.2)*	-	3.721.666.684
	Phải trả khác – ngắn hạn *(Xem Thuyết minh 5.18.1)*	3.022.565.298	-
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây			
	Phải trả thương mại – ngắn hạn *(Xem Thuyết minh 5.12.1)*	11.466.000.000	49.140.000.000
	Phải trả thương mại – dài hạn *(Xem Thuyết minh 5.12.2)*	21.021.000.000	-
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây			
	Phải trả thương mại – ngắn hạn *(Xem Thuyết minh 5.12)*	42.037.500	-

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ, thương mại tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Điều chỉnh hồi tố

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh bổ sung khấu hao các tài sản cố định ngưng hoạt động cho các kỳ kinh doanh trước với tổng số tiền là 49.101.701.924 VND, trong đó khấu hao ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2019 là 14.951.138.626 VND và các năm tài chính trước là 34.150.563.298 VND.

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã áp dụng điều chỉnh hồi tố và trình bày lại số dư đầu kỳ của báo cáo này để phù hợp quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, thực hiện cho các khoản mục sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2020 Số liệu trình bày lại VND	31/12/2019 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	79.888.433.214	43.470.796.639	36.417.636.575
Phải thu ngắn hạn khác	136	39.664.770.956	76.082.407.531	(36.417.636.575)
Tài sản cố định hữu hình	221	489.349.127.107	538.450.829.031	(49.101.701.924)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a	(137.617.727.674)	(103.467.164.376)	(34.150.563.298)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(65.173.777.671)	(50.222.639.045)	(14.951.138.626)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 Số liệu trình bày lại VND	Năm 2019 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Giá vốn hàng bán	11	586.017.539.772	571.066.401.146	14.951.138.626

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 Số liệu trình bày lại VND	Năm 2019 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	91.779.538.323	76.828.399.697	14.951.138.626

9.4 Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 63.606.859.868 VND và khoản lỗ lũy kế là 254.398.364.437 VND. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền cho các hoạt động của mình và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty không tạo đủ dòng tiền và các ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp đầy đủ các hạn mức tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ VÂN ANH	ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT	PHẠM HOÀNG HIỆP
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021

SaigonBus

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

PHẠM HOÀNG HIỆP